



## Mục lục

### NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

#### 3 NGUYỄN VĂN THẠO - BÙI THỊ LÝ:

Chủ thể, mục tiêu và động lực của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc

#### 13 BÙI TÔN HIẾN:

40 năm chính sách xã hội Việt Nam: kết quả và định hướng trong kỷ nguyên mới

#### 23 NGUYỄN CHÍ HIẾU:

Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới

**35 VŨ VĂN NHIÊN:**

**Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng nền quốc phòng toàn dân qua 40 năm đổi mới**

---

**44 VŨ VĂN HÀ:**

**Thúc đẩy tiêu dùng xanh trong kỷ nguyên mới - phát triển nhanh và bền vững**

---

**58 CAO VĂN TRỌNG:**

**Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình hiện nay**

---

**THÔNG TIN - TƯ LIỆU**

---

**70 Hội thảo Lý luận lần thứ 19 giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc**



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

# CHỦ THỂ, MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC CỦA KỶ NGUYÊN MỚI, KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

*Nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương*

● PGS, TS BÙI THỊ LÝ

*Viện trưởng Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế,  
Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội*

**T**rong dự thảo của các Văn kiện Đại hội XIV của Đảng có một nội dung mới rất quan trọng xác định Đại hội XIV của Đảng sẽ mở ra Kỷ nguyên mới, Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Do đây là nội dung rất quan trọng, đồng thời cũng rất mới nên có nhiều vấn đề cần phải được làm rõ để thống nhất nhận thức, tư tưởng, thống nhất hành động trong toàn Đảng, toàn dân, để thực hiện thắng lợi.

**Kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc - một dấu mốc lịch sử trên con đường xây dựng, phát triển**

**đất nước ta giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.**

Sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, với đường lối đúng đắn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, không ngừng củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức

chiến đấu của Đảng; với nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, đất nước ta đã vượt qua những khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử: giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ chính trị, định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước. Kinh tế đất nước phát triển với tốc độ tương đối cao (khoảng gần 7%/ năm); quy mô nền kinh tế năm 2023 gấp 96 lần so với năm 1986, GDP bình quân đầu người năm 2023 đạt gần 4.300 USD/người (cuối năm 1988 còn dưới 100 USD/ người). Đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình. Đời sống của nhân dân được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm (theo chuẩn nghèo đa chiều); từ chỗ bị bao vây, cấm vận, đến nay có quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ; là thành viên Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM, WB, IMF...; là đối tác chiến lược, toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia, có đóng góp tích cực vào giải quyết các vấn đề của khu vực và thế giới. Tiềm

lực, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng lên. Đây là những tiền đề, điều kiện thuận lợi để đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển.

Tuy nhiên, như Đảng đã nhiều lần đánh giá, thành tựu đạt được còn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, cơ hội của đất nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta bình quân trong những năm đổi mới vẫn chưa tới 7%/ năm, trong khi các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan trước đây và Trung Quốc gần đây, trong thời kỳ trình độ nền kinh tế tương tự như nước ta, đã đạt tốc độ tăng trưởng bình quân tới gần 10%/ năm trong một thời gian dài tới 20-30 năm, vì vậy từ một nền kinh tế chưa phát triển sau 30 năm đến nay trở thành nước công nghiệp, còn nước ta sau 40 năm đổi mới vẫn chưa trở thành nước công nghiệp, mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 do Đại hội VIII của Đảng đề ra (1996) và được các Đại hội IX, X nhắc lại đã không thực hiện được. Việc huy động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều hạn chế (ICOR cao), thất thoát, lãng phí lớn. Mặc dù việc phòng,

chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được đẩy mạnh, nhưng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn phức tạp. Nền kinh tế vẫn còn phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nhiều ngành, lĩnh vực thấp. Tỷ trọng gia công, lắp ráp, công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp trong công nghiệp còn lớn. 60-70% vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất phụ thuộc vào nhập khẩu từ nước ngoài. Doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, nguồn lực tài chính yếu; 70% giá trị sản xuất công nghiệp và 70% kim ngạch xuất khẩu là của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài...

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trên có nhiều, trong đó có những nguyên nhân lớn, như có những vướng mắc về thể chế, tình trạng thể chế luật pháp, cơ chế chính sách chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu đồng bộ, thiếu ổn định, không phù hợp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển của thực tiễn, trở thành “điểm nghẽn” cản trở sự phát triển và sự lạc hậu của khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo dẫn đến

tiềm lực, trình độ khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực của đất nước thấp, trở thành trở ngại lớn cho việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đổi mới sáng tạo, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế theo chiều sâu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Nhận thấy tầm quan trọng của thể chế và giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, từ Đại hội XI (2011), Đảng đã xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế là đột phá chiến lược, nhưng qua gần 15 năm, kết quả đạt được rất hạn chế, thể chế vẫn thiếu đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn, thậm chí có lĩnh vực còn phức tạp hơn. Khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo đã được xác định là quốc sách hàng đầu, là nguồn lực và động lực quan trọng nhất để phát triển đất nước. Việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo cũng đã được tiến hành trong hàng chục năm qua, nhưng việc thực hiện lúng túng, những hạn chế, yếu kém trong giáo dục đào tạo chuyển biến rất chậm. Những điều này lại có nguyên nhân từ tổ chức bộ máy và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Bộ máy cồng kềnh, chức năng, nhiệm vụ chồng

chéo, trách nhiệm tập thể và cá nhân không rõ. Đội ngũ cán bộ, công chức đông nhưng không mạnh, một bộ phận không nhỏ suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tình trạng này đã kéo dài nhiều năm, nhiều lần được nêu trong các văn kiện của Đảng, nhà nước, nhưng vẫn chậm được khắc phục...

Nếu không có quyết tâm chính trị cao, không mạnh mẽ, quyết liệt, tập trung vào giải quyết được căn bản những hạn chế, yếu kém, cản trở sự phát triển để những hạn chế, yếu kém này tiếp tục tồn tại kéo dài thì các mục tiêu phát triển đất nước do Đại hội XIII của Đảng đề ra, như: đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng, nước ta là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao (khoảng 7500 USD/người/năm) và đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước, nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao (trên 13000 USD/người/năm, theo tiêu chuẩn hiện nay) khó có thể thực hiện được. Những nguy cơ đã được cảnh báo, như rơi vào bẫy thu nhập trung bình, chưa giàu đã già và tụt hậu xa hơn so với các nước phát triển trong

khu vực và trên thế giới sẽ lớn hơn, nhiều khả năng hơn xảy ra với nước ta. Hơn nữa, trong những thập kỉ tới, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mặc dù gặp trở ngại do những biến động phức tạp của tình hình chính trị - an ninh trên thế giới, nhất là sự cạnh tranh giữa các nước lớn, nhưng vẫn diễn ra mạnh mẽ, tạo cho nước ta nhiều cơ hội để phát triển, đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức khi nước ta không nắm bắt được cơ hội để vượt lên (trong khi nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn phát triển nhanh), khi đó khoảng cách về trình độ phát triển, khoảng cách giàu - nghèo giữa nước ta và các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới sẽ ngày càng lớn.

Để những điều này không thể xảy ra, Đảng cần phải có ngay những giải pháp mạnh mẽ, kiên quyết; giải quyết những hạn chế, yếu kém, tháo gỡ những điểm nghẽn cản trở sự phát triển đã tồn tại kéo dài nhiều năm, tạo điều kiện để đất nước phát huy những thành quả đạt được trong 40 năm đổi mới, vượt qua thách thức, nắm bắt được thời cơ của thời đại, phát triển nhanh hơn, hiệu quả và bền vững hơn. Đại hội XIV

của Đảng phải thể hiện mạnh mẽ ý chí, quyết tâm, khát vọng phát triển đất nước nhanh hơn, mạnh mẽ hơn, chất lượng, hiệu quả cao hơn, bền vững hơn để đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc, tạo ra một dấu mốc lịch sử trên con đường phát triển đất nước.

### **Chủ thể, mục tiêu và động lực của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc.**

- Về chủ thể của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc. Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển là của đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam, là sự nghiệp của đất nước, của cả dân tộc. Vì vậy, chủ thể của kỷ nguyên này là đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam, không phải là của một ngành, lĩnh vực hay một vùng, địa phương, một tầng lớp xã hội nào. Để tạo nên kỷ nguyên này, cần phải có sự đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, chung sức chung lòng của cả nước, của cả dân tộc. Như trước đây, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, các cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc, cần phải có “cả nước đồng lòng, toàn dân đánh giặc” để làm nên chiến thắng. Khẳng định chủ thể của kỷ

nguyên vươn mình của dân tộc là đất nước, là cả dân tộc để khẳng định tầm vóc, ý nghĩa to lớn của sự nghiệp này; đồng thời, đòi hỏi mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi cơ quan, đơn vị, mỗi tổ chức đến mỗi người dân, mỗi thành viên xã hội cũng phải có ý chí, khát vọng vươn lên, quyết tâm, nỗ lực phấn đấu để đóng góp vào sự vươn mình của đất nước, của dân tộc. Mỗi người dân, mỗi tổ chức, mỗi cấp, mỗi ngành đều phải có ý thức làm chủ đất nước, có quyết tâm, trách nhiệm thực hiện đúng, thực hiện tốt vai trò của người làm chủ.

Toàn Đảng, toàn dân, cả hệ thống chính trị đều phải vươn mình cùng đất nước, cùng dân tộc, đều phải có khát vọng đầy mạnh sự phát triển đất nước, đều nỗ lực phấn đấu để đóng góp vào sự vươn mình của đất nước đúng với vai trò, chức năng của mình: Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Là lực lượng lãnh đạo đất nước, Đảng phải có chủ trương đường lối phát triển đất nước đúng đắn, thể hiện mạnh mẽ ý chí, khát vọng vươn mình của dân tộc và phải làm lan tỏa được ý chí, khát vọng đó của Đảng tới cả hệ thống chính trị, tới toàn dân, trở

thành ý chí, khát vọng của toàn Đảng, toàn dân. Cán bộ, Đảng viên của Đảng phải là những chiến sỹ tiên phong, gương mẫu, đi đầu thực hiện. Nhà nước phải thể chế hóa đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng thành luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đất nước, thể hiện đầy đủ đúng đắn ý chí, khát vọng của Đảng, của toàn dân về sự vươn mình của đất nước và tổ chức thực hiện quyết liệt để đạt được các yêu cầu, mục tiêu đề ra. Nhân dân nhất trí, đồng lòng với chủ trương, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của nhà nước; chủ động, tích cực, tự giác thực hiện sẽ tạo ra sức mạnh to lớn để đất nước vươn mình phát triển và cũng là người hưởng thụ những thành quả phát triển đó.

- Về mục tiêu của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển của dân tộc. Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là một dấu mốc lịch sử trên con đường phát triển của đất nước ta, không đề ra những mục tiêu mới, hoàn toàn khác với những mục tiêu của Đảng và nhân dân ra đã đề ra và thực hiện trong nhiều năm qua, từ nhiều giai đoạn cách mạng trước, mà kiên định,

kiên trì thực hiện những mục tiêu đã được đề ra trong các cương lĩnh, nghị quyết của Đảng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhưng được cụ thể hoá, bổ sung, phát triển cho phù hợp với giai đoạn phát triển của đất nước và bối cảnh mới của thế giới, của thời đại. Đó là mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đây là mục tiêu xuyên suốt của cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng năm 1930 đến nay. Ngày nay, mục tiêu bảo vệ Tổ quốc được cụ thể hóa là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc đổi mới, lợi ích quốc gia, dân tộc. Mục tiêu phát triển đất nước, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), được xác định là: “Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra



sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”<sup>1</sup>.

Đại hội XIII của Đảng (2021) cụ thể hóa hơn các mục tiêu phát triển đất nước: “Phấn đấu đến giữa thế kỉ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước, trở thành nước phát triển, thu nhập cao”<sup>2</sup>. Kế thừa, phát triển các mục tiêu đó, có thể xác định một cách tổng quát kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là kỷ nguyên đất nước phát triển mạnh mẽ, có tốc độ và chất lượng cao, bền vững, bao trùm, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; nhân dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; sánh vai với các cường quốc năm châu; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định, phát triển bền vững của thế giới, có uy tín, vị thế quốc tế ngày càng cao.

- Về động lực của kỷ nguyên mới, kỷ

nguyên vươn mình phát triển của dân tộc. Kỷ nguyên mới, vươn mình của dân tộc đòi hỏi phải có những động lực lớn, kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, để tạo nên sự phát triển mạnh mẽ, bứt phá của đất nước. Đầu tiên, hết sức quan trọng là động lực tinh thần, động lực từ phát huy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, ý thức tự lực, tự cường được hun đúc từ lịch sử hàng nghìn năm dựng nước, giữ nước của dân tộc ta. Khi đất nước bị xâm lăng thì dân tộc ta “thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”, khi có thời cơ đến thì “dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập tự do” cho đất nước. Ngày nay, sau khi đã vượt qua đói nghèo, nhưng nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình, chưa giàu đã già, tụt hậu xa hơn so với các nước phát triển vẫn rất đáng lo ngại, rất cần phải vượt qua tư tưởng, tâm lý chủ quan, thoả mãn, bằng lòng với những kết quả đạt được hay tư tưởng, tâm lý tự ty, thiếu tự tin, ý chí tự lực, tự cường; phải có ý chí quyết tâm, khát vọng phát triển đất nước, tạo động lực mạnh mẽ cho đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình

phát triển, trở thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh, nhân dân có cuộc sống tự do, hạnh phúc, sánh vai với các cường quốc năm châu. Ý chí, quyết tâm đó phải bắt đầu, xuất phát từ Đảng và phải được lan toả tới toàn xã hội. Đồng thời, rất cần có sự cổ vũ, động viên, tôn vinh những tấm gương, những điển hình tiên tiến, năng động sáng tạo, có nhiều đóng góp cho sự phát triển, giàu mạnh của đất nước; phê phán, lên án những người, những việc làm cản trở, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh của đất nước.

Cùng với động lực tinh thần, lợi ích và sự tuân thủ pháp luật do đổi mới, hoàn thiện thể chế, luật pháp, chính sách của nhà nước tạo ra là những động lực mạnh mẽ để đất nước vươn mình phát triển. Thể chế tạo ra lợi ích, khuôn khổ pháp luật, những điều kiện thuận lợi, hấp dẫn thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước; tạo ra môi trường ổn định, điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; hỗ trợ; khuyến khích, tạo động lực cho doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất

lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; xây dựng, nâng cao uy tín, giá trị thương hiệu, mở rộng thị trường, thâm nhập vào những thị trường mới, tham gia vào các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ, khuyến khích, tạo động lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm mới, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, hình thành và phát triển các ngành công nghiệp nền tảng (cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, năng lượng mới, vật liệu mới); các ngành công nghiệp công nghệ cao, mũi nhọn của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, các máy móc, thiết bị, phương tiện, dây chuyền sản xuất thông minh); các ngành công nghiệp hỗ trợ để giảm bớt phụ thuộc vào vật tư, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu từ bên ngoài, nâng cao giá trị gia tăng trong nước của sản phẩm; các ngành công nghiệp đất nước có tiềm năng, lợi thế, tạo nhiều việc làm, thu nhập cho người lao động, hàng xuất khẩu cho đất nước (dệt may, giày da, chế biến gỗ, chế biến nông sản) trên cơ sở máy móc, thiết bị, công nghệ hiện

đại; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, gắn kết sản xuất với chế biến, tiêu thụ, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm; phát triển những dịch vụ đất nước có tiềm năng, lợi thế, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, như du lịch, vận tải, logistic, thương mại, tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ,...

Từ nhiều năm nay, Đảng, nhà nước ta đã xác định giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nguồn lực và động lực hàng đầu để phát triển nhanh, bền vững đất nước; đầu tư cho giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển. Trong bối cảnh cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, cạnh tranh quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ càng trở thành những động lực quan trọng để đất nước vươn mình, thúc đẩy sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, giúp đất nước có thể đi tắt, đón đầu, đi ngay vào hiện đại, theo kịp sự phát triển của thời đại. Để giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ phát huy được vai trò động lực của mình, ở nước ta hiện nay, Nhà nước cần phải tăng đầu tư và đổi mới cơ bản, toàn

diện cơ chế quản lý phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ. Cần đổi mới chương trình, nội dung, cách thức thi cử, đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục phổ thông (không thu học phí), thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tới phổ thông trung học; cùng với đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trường ra trường, lớp ra lớp, phải bảo đảm cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục sống được bằng tiền lương ở mức sống trung bình của xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Đối với giáo dục đại học và dạy nghề, cần nâng cao tính tự chủ của các trường, cơ sở đào tạo, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, với hoạt động của doanh nghiệp và thực tiễn cuộc sống. Xây dựng một số trường đại học thành trường có uy tín cao trong khu vực và thế giới về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà nước tăng đầu tư cho nghiên cứu phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp lớn nghiên cứu phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh

doanh. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ, Nhà nước đặt hàng (qua đấu thầu hay không qua đấu thầu) cho các Viện, Trung tâm nghiên cứu tự chủ, tôn trọng tính tự chủ của tổ chức khoa học, đồng thời, phải đánh giá và quản lý chặt chẽ sản phẩm đầu ra của các chương trình, đề tài khoa học. Đặc biệt quan trọng là nhà nước cần phải có chiến lược, chính sách phát hiện, đào tạo, thu hút, sử dụng nhân tài khoa học công nghệ. Kinh nghiệm của Trung Quốc về những vấn đề này trong hơn 40 năm cải cách mở cửa là rất đáng học tập.

Hội nhập quốc tế, đi ra biển lớn, tạo ra cho đất nước những thời cơ lớn và cả những thách thức lớn, đồng thời, cũng tạo ra động lực để đất nước nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, vươn mình phát triển. Đó là động lực vươn lên để phát huy vai trò, trách nhiệm, tham gia, đóng góp vào giải quyết các vấn đề phức tạp, giữ gìn hoà bình, ổn định, an ninh, an toàn, hợp tác, phát triển của khu vực và trên thế giới; động

lực vươn lên để tiếp thu, làm chủ các thành tựu khoa học công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại, thành tựu mới trên các lĩnh vực khác của thế giới để phát triển đất nước; động lực vươn lên để cạnh tranh với các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế lớn của các nước trên thị trường thế giới, khu vực và ngay trên thị trường Việt Nam, để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng hoạt động ra thị trường khu vực và thế giới, tham gia có hiệu quả vào các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu... Nhà nước cần phải có chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế của đất nước, hỗ trợ và thúc đẩy động lực hoạt động cho các doanh nghiệp, của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, các chủ thể trong nước chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Các tổ chức xã hội, cộng đồng người tiêu dùng trong nước cần đẩy mạnh phong trào “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” để hỗ trợ doanh nghiệp trong nước phát triển, ngày càng lớn mạnh ■

<sup>1</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.71.

<sup>2</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.112.

# 40 NĂM CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM: KẾT QUẢ VÀ ĐỊNH HƯỚNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

● TS BÙI TÔN HIẾN

*Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

## 1. Khái quát quan điểm và lý luận của Đảng về chính sách xã hội

Chính sách xã hội là một bộ phận cấu thành trong chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước để quản lý và phát triển xã hội, có ý nghĩa vô cùng quan trọng, chi phối trực tiếp đến mọi mặt đời sống của người dân. Mục tiêu bao trùm của chính sách xã hội là nhằm mang lại cho mọi người dân trong xã hội một cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc; phát triển xã hội một cách bền vững, phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể và truyền thống văn hóa của dân tộc, bảo đảm công bằng, tiến bộ và bình đẳng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội của Đảng ta khẳng định: “Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng

lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân; kết hợp chặt chẽ và hợp lý giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách”. Cố Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ: “*Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế và chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển*”<sup>1</sup>. Yêu cầu có tính nguyên tắc này làm cho chính sách xã hội thể hiện rõ sứ mạng

theo đuổi mục tiêu, giá trị cốt lõi của chủ nghĩa xã hội.

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định những định hướng lớn về chính sách xã hội cần “Nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội. Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người”. Đây là những quan điểm, định hướng rất quan trọng, đúng đắn của Đảng, đảm bảo các chính sách xã hội nhất quán và phù hợp với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình đổi mới nhận thức về chính sách xã hội của Đảng ta là một bước tiến dài mang tính lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, được lan tỏa và chuyển biến nhận thức rõ rệt trong hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân. Quyền an sinh của người dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, do đó an sinh xã hội đã thay đổi từ hỗ trợ nhân đạo sang đảm bảo quyền an sinh của công

dân; chuyển biến nhận thức của người dân và xã hội từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước, tập thể, sang phát huy tính năng động, sáng tạo và tích cực của xã hội, người dân; chính sách phân phối từ đề cao quá mức lợi ích tập thể một cách chung chung đến phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế; giải quyết việc làm từ chỗ Nhà nước bao cấp dần chuyển trọng tâm sang các thành phần kinh tế và người lao động tham gia tạo việc làm; từ chỗ chưa thừa nhận phân hoá giàu nghèo đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ nhóm yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn; việc giải quyết các vấn đề xã hội từ Nhà nước giữ vai trò nòng cốt và chủ yếu<sup>2</sup> chuyển sang Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, phát huy vai trò quan trọng của doanh nghiệp và xã hội.

Quan điểm bao trùm, xuyên suốt của Đảng ta từ Đại hội VI năm 1986, đến Đại hội XII, năm 2016; đặc biệt là Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, khẳng định: (i) Tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công

bằng xã hội ngay trong từng bước và trong từng chính sách phát triển; (ii) chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống người dân như điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, chăm sóc y tế và nhà ở, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc; (iii) chính sách xã hội thực hiện mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân và vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (iv) chính sách xã hội đặt trọng tâm, ưu tiên để phát huy nhân tố con người; bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao phúc lợi xã hội; xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, an toàn; (v) Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội, huy động sự tham gia và đóng góp của toàn xã hội.

Quá trình phát triển về lý luận và thực tiễn, chính sách xã hội từng bước được hoàn thiện và trở thành một hệ thống quan điểm toàn diện, vững chắc trong thời kỳ đổi mới. Kế thừa và phát huy thành quả đó, Hội nghị trung ương lần thứ tám, khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 42-NQ/TW về tiếp tục

đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

## 2. Kết quả nổi bật của chính sách xã hội thời gian qua

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước phát triển, đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhà nước ta đã triển khai có hiệu quả các chính sách xã hội để giải quyết thành công nhiều vấn đề xã hội và góp phần đem lại niềm tin và sự hài lòng của Nhân dân, thể hiện ngày càng rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Một số kết quả nổi bật đã đạt được như sau:

Từ xuất phát điểm thấp, là một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới với gần 60% hộ nghèo đói, trong vòng gần 4 thập niên đổi mới, đất nước ta đã ngoạn mục giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 2%, thu nhập bình quân đầu người đã tăng hơn 40 lần<sup>3</sup>. Đời sống của nhân dân trên khắp các vùng, miền, mọi thành phần, dân tộc đều được nâng lên, đặc biệt mức sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt. “Việt Nam là một trong những câu chuyện thành công nhất về giảm nghèo



và đóng góp nhiều bài học thành công cho thế giới”<sup>4</sup>.

Chính sách ưu đãi người có công được quan tâm đặc biệt và thực hiện tốt, phong trào “đền ơn đáp nghĩa” được triển khai sâu rộng đem lại sự hài lòng đối với người có công, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Đến năm 2023, xác nhận được trên 9,2 triệu người có công và thân nhân, có trên 1,2 triệu người đang hưởng ưu đãi hàng tháng, cơ bản hỗ trợ dứt điểm đối với hộ người có công gặp khó khăn về nhà ở; 98,6% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn; giải quyết căn bản hồ sơ tồn đọng; thực hiện tốt quy tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính liệt sĩ, tu bổ, nâng cấp nghĩa trang và công trình ghi công liệt sĩ.

Thế chế thị trường lao động từng bước được hoàn thiện, trở thành giải pháp cơ bản để giải quyết việc làm, giúp duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp dưới 3% và chuyển dịch cơ cấu lao động tích cực. Quan hệ phân phối chủ yếu dựa trên kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, bảo đảm công bằng và góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo động lực cho phát triển. Tiền lương,

thu nhập được cải thiện tích cực giúp đảm bảo đời sống người lao động<sup>5</sup>; tiền lương tối thiểu được điều chỉnh hàng năm, cơ bản đảm bảo mức sống tối thiểu cho người lao động.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển nhanh, chính sách phổ cập giáo dục bảo đảm phát triển toàn diện cho trẻ em và hỗ trợ cho đối tượng yếu thế, phổ cập giáo dục đã hoàn thành trước thời hạn từ cấp mầm non đến trung học cơ sở<sup>6</sup>. Nhận thức về học nghề, phát triển giáo dục nghề nghiệp trong xã hội có chuyển biến mạnh mẽ; qui mô đào tạo nghề tăng hàng năm, chất lượng đào tạo được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ lên 27% năm 2023. Đặc biệt, chỉ số phát triển con người (HDI) tăng lên đáng kể, đưa Việt Nam vào nhóm “các quốc gia phát triển con người cao”<sup>7</sup> và xếp thứ hạng cao về chỉ số vốn nhân lực (HCI), chỉ sau Singapore trong khu vực Đông Nam Á<sup>8</sup>. Chỉ số phát triển giới của Việt Nam nằm trong các quốc gia thuộc nhóm cao nhất trong 5 nhóm trên thế giới<sup>9</sup>. Đã thu hẹp khoảng cách



giới trên tất cả các mặt; vai trò, địa vị của phụ nữ được củng cố và nâng cao cả trong gia đình và ngoài xã hội.

Chính sách bảo hiểm xã hội trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội ngày càng mở rộng, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội tăng đều hàng năm, đạt 39,25% năm 2023. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm 2023 đạt 31,85% lực lượng lao động trong độ tuổi. Trong vòng 10 năm, chúng ta đã thực hiện thành công bảo hiểm y tế toàn dân, tạo điều kiện cho người dân tham gia và thụ hưởng dịch vụ chăm sóc y tế. Y tế dự phòng, y tế cơ sở được tăng cường, nhất là ở các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm gần 3 lần; tuổi thọ trung bình của dân cư tăng lên 74 tuổi vào năm 2023<sup>10</sup>.

Công tác trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang hướng tiếp cận dựa trên quyền. Các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng đủ điều

kiện được hưởng, đến nay đạt 3,3 triệu người, chiếm 3,5% dân số năm 2022. Trợ giúp xã hội đột xuất đã bao phủ các nhóm đối tượng, bảo đảm người dân được hỗ trợ kịp thời khi gặp rủi ro, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt trong đại dịch Covid-19 vừa qua (giai đoạn 2020-2022)<sup>11</sup>.

Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng, Nhà nước rất quan tâm đầu tư nguồn lực ngày càng lớn cho thực hiện chính sách xã hội, chiếm gần 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm. Bên cạnh nguồn lực mở rộng, chủ chương xã hội hóa đã phát huy được sự tham gia của các đối tác trong thiết kế chính sách và thực hiện chính sách; đã huy động nguồn lực đa dạng và đa ngành, đa cấp tham gia vào thực hiện chính sách xã hội<sup>12</sup>.

Nhìn chung, trong 40 năm qua, việc thực hiện các chính sách xã hội mang lại những thành tựu to lớn và cơ bản, diện mạo xã hội thay đổi căn bản, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân khắp mọi miền đất nước được nâng lên rõ rệt; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; kinh tế, xã hội phát triển toàn diện và hài hòa hơn.

Thể chế, luật pháp, chính sách được hoàn thiện cơ bản, vững chắc; chính sách xã hội đã cơ bản bao phủ đến toàn dân; bước đầu đã hình thành và phát triển được hệ thống an sinh xã hội đặc trưng của Việt Nam, đảm bảo công bằng, tiến bộ, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế và khẳng định ba chức năng cơ bản, thiết yếu của an sinh xã hội là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro cho người dân.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững, chênh lệch giàu nghèo còn lớn; bất bình đẳng về thu nhập còn cao; đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền còn lớn. Thị trường lao động chậm phát triển, chất lượng nguồn nhân lực và việc làm thấp; chất lượng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động. Phạm vi bao phủ bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội thường xuyên còn thấp; khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng còn hạn chế.

Ngoài các nguyên nhân khách quan như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các nguyên nhân chủ quan là do hệ thống chính sách, pháp luật còn chưa đồng bộ; việc lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy đảng, chính quyền còn chưa được quan tâm đúng mức; phương thức quản lý, quản trị nhà nước trong lĩnh vực xã hội còn chậm đổi mới; tổ chức bộ máy, nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn lực thực hiện chính sách xã hội có nơi, có lĩnh vực hiệu quả chưa cao.

### **3. Định hướng chính sách xã hội trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc**

Việt Nam đang vững bước vào Kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc - kỷ nguyên phồn vinh và hạnh phúc<sup>13</sup> trong bối cảnh đầy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới, sáng tạo với mục tiêu cao cả là vì hạnh phúc của con người, của Nhân dân. Chính sách xã hội trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là chính sách xã hội bao trùm, bền vững. Phát triển bao trùm, bền vững về xã hội không chỉ đơn thuần là việc đạt được những thành tựu phát triển kinh tế mà còn là việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội hướng đến mục

tiêu tiến bộ và công bằng xã hội, là sự quan tâm, chăm lo toàn diện đến cuộc sống và quyền lợi của mọi người, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Tư tưởng này đã được Tổng bí thư Tô Lâm chỉ rõ “mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu; bảo đảm mọi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của đổi mới, phát triển, được sống hạnh phúc trong môi trường an ninh, an toàn, không ai bị bỏ lại phía sau”. Chính là sự khẳng định “chính sách xã hội vì con người, cho con người, suy cho cùng là không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm hạnh phúc của nhân dân”.

Tư tưởng này đã được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 42/NQ-TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới (gọi tắt là Nghị quyết số 42/NQ-TW). Nghị quyết số 42/NQ-TW xác định rõ mục tiêu tổng quát đến năm

2030: “*Xây dựng hệ thống chính sách xã hội theo hướng bền vững, tiến bộ và công bằng, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, góp phần cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với việc làm bền vững; nâng cao chất lượng quản lý phát triển xã hội gắn với bảo đảm quyền con người, quyền công dân..*”; về tầm nhìn đến năm 2045: “*Hệ thống chính sách xã hội phát triển toàn diện, bền vững, tiến bộ và công bằng, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước và xây dựng con người Việt Nam toàn diện...*”

Định hướng chính sách xã hội trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc cần nhấn mạnh sự chuyển hướng tiếp cận từ *ổn định và đảm bảo*



*Việt Nam không ngừng nỗ lực thực hiện tốt các chính sách xã hội, chăm lo cuộc sống cho người dân.*

sang *ổn định và phát triển* - không chỉ tập trung cho nhóm yếu thế mà vươn lên đảm bảo an sinh xã hội, phúc lợi xã hội *bao trùm, toàn dân*, lấy tầng lớp trung lưu dẫn dắt xã hội; mở rộng từ an sinh xã hội sang chính sách xã hội bao trùm, toàn diện, gắn với quản lý phát triển xã hội bền vững. Định hướng này đặt ra yêu cầu về đổi mới tư duy, quyết tâm cao, hành động quyết liệt và có chiến lược phù hợp để quản lý phát triển xã hội với sự đột phá về đổi mới công cụ chính sách xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển xã hội,

vuơn tới một tầm cao mới của một xã hội thịnh vượng trong một quốc gia phát triển đến năm 2045.

Trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, định hướng chính sách xã hội là bao trùm, bền vững và phát triển đồng bộ dựa trên 3 trụ cột:

**Một là**, tập trung cho phát triển con người, đầu tư cho con người, thúc đẩy phát triển tầng lớp trung lưu và khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực con người cho phát triển. Giải quyết “nút thắt cổ hầu” là chất lượng nguồn nhân

lực và năng suất lao động thấp. Đột phá phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững, trọng tâm là bảo đảm việc làm bền vững và sinh kế cho người dân; đầu tư mạnh mẽ vào đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực kỹ thuật-công nghệ, nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

**Hai là**, tập trung phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội, người dân và giữa các nhóm dân cư; phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động; và nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội đảm bảo mức sống tối thiểu; trợ cấp xã hội cho hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; bảo hiểm thất nghiệp phải là "bà đỡ" cho doanh nghiệp và người lao động khi gặp khó khăn; hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội. Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng.

**Ba là**, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng. Nhà nước phải huy động nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là về y tế, giáo dục, nhà ở, văn hoá,... Ngoài ra, Chính phủ đang chỉ đạo quyết liệt, để xóa bỏ hoàn toàn tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng là người nghèo, cận nghèo và đối tượng xã hội, về đích trước 5 năm so với mục tiêu Nghị quyết.

Chính sách xã hội bao trùm, bền vững theo đuổi các mục tiêu chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước. Tương lai tươi sáng của Việt Nam sẽ được xây dựng từ sự quyết tâm thực hiện phát triển bền vững và bao trùm về xã hội, vươn tới một xã hội thịnh vượng và luôn đảm bảo đặc trưng xã hội chủ nghĩa khi không một ai bị bỏ lại phía sau trong hành trình phát triển. Bước vào kỷ nguyên mới, vươn tầm đạt đến một quốc gia công bằng, dân chủ, văn minh, nơi mà mọi người dân đều được sống trong môi trường an toàn và hạnh phúc ■

- <sup>1</sup> Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 2012, Nghị Quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
- <sup>2</sup> Ban Chấp hành TƯ Đảng khóa XIII, 2023, Nghị Quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.
- <sup>3</sup> Ban chỉ đạo Trung ương, Báo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2022.
- <sup>4</sup> Ban Tuyên giáo TW (2024), Báo cáo tư vấn “Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”.
- <sup>5</sup> Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), Báo cáo Tổng kết 40 năm Đổi mới “Việc xây dựng, hoàn thiện các chủ trương, cơ chế, chính sách giải quyết các vấn đề xã hội: An sinh xã hội, quan hệ lao động, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội, mâu thuẫn xã hội hướng đến mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội” (Chuyên đề 4, Nhóm 3).
- <sup>6</sup> Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, Thành tựu 10 năm và những bài học kinh nghiệm cho đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam.
- <sup>7</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
- <sup>8</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
- <sup>9</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
- <sup>10</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.
- <sup>11</sup> Ngân hàng thế giới, 2020, Cập nhật chỉ số Vốn nhân lực 2020.
- <sup>12</sup> Quốc hội Việt Nam (2023), Báo cáo Tổng kết 40 năm Đổi mới: “Phát triển xã hội bền vững; mô hình tổ chức và phương thức quản lý phát triển xã hội trong điều kiện phát triển mạnh mẽ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế” (Chuyên đề 5, Nhóm 3).
- <sup>13</sup> UNDP, 2020, Báo cáo Phát triển con người.



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ĐẶT RA VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

● PGS, TS NGUYỄN CHÍ HIẾU

*Trưởng ban Xây dựng Đảng, Tạp chí Cộng sản*

**T**rên cơ sở đánh giá đúng thời cơ, thách thức, thế và lực của đất nước, Tổng Bí thư Tô Lâm đã xác định rõ dấu mốc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Thời điểm bắt đầu kỷ nguyên mới là Đại hội XIV của Đảng; từ đây, mọi người dân Việt Nam, hàng trăm triệu người như một, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng tâm hiệp lực, chung sức đồng lòng, tranh thủ tối đa thời cơ, thuận lợi, đẩy lùi nguy cơ, thách thức, đưa đất nước phát triển toàn diện, mạnh mẽ, bứt phá và cất cánh. Đích đến của kỷ nguyên vươn mình là dân giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm

châu. Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao; khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc, tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại<sup>1</sup>. Thực tế cho thấy, *đất nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, toàn diện; thế và lực của đất nước ngày càng tăng trên trường quốc tế, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín*

quốc tế như ngày nay. Rõ ràng, đây là thuận lợi to lớn, tạo điều kiện cần thiết, chín muồi để Đảng ta đề ra chiến lược phát triển đất nước trong bối cảnh mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, bắt đầu từ Đại hội XIV sắp tới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử vừa qua, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đã nảy sinh trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đòi hỏi phải nhận diện rõ và có giải pháp xử lý, tạo cơ chế, chính sách, mũi nhọn đột phá chiến lược cho đất nước ta phát triển nhanh, bền vững khi bước vào kỷ nguyên phát triển mới trong những thập niên tiếp theo của thế kỷ XXI.

Theo đó, trong thời gian tới, cần tập trung xác định, làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn chủ yếu về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, hướng tầm nhìn đến tổ chức thành công Đại hội XIV của Đảng; cụ thể là:

*Thứ nhất, hoàn thiện lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đến năm 2045.*

Cùng với phân kỳ nội dung các chặng đường thời kỳ quá độ, cần làm rõ những vấn đề sau đây: 1- Mỗi chặng đường cần *cụ thể hóa* mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” thành *bộ chỉ tiêu* để đo lường mức độ hiện thực hóa, đánh giá sự phát triển của chặng đường sau so với chặng đường trước đó cũng như khả năng tiệm cận chủ nghĩa xã hội. 2- Tiếp tục nghiên cứu để điều chỉnh *tính phù hợp,*

*đồng bộ giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở,* nhất là giữa Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. 3- Đặt đúng tầm mức các vấn đề “*hạnh phúc*” của con người trong mục tiêu phát triển. Bởi thực tế, có nước thu nhập cao nhưng con người không cảm thấy hạnh phúc, có nước thu nhập không cao nhưng người dân lại có chỉ số hạnh phúc cao, khi con





*Sở hữu xã hội trong cung ứng dịch vụ xã hội phi lợi nhuận như trường học \_ Ảnh: TL*

người được thỏa mãn các nhu cầu tinh thần, điều tiết được nhu cầu vật chất còn giới hạn. Vì vậy, cần coi trọng xây dựng chỉ số “hạnh phúc” của con người trong mục tiêu phát triển của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

*Thứ hai, vấn đề lý luận, thực tiễn về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Bổ sung thêm hình thức *sở hữu xã hội* trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sở hữu xã hội tồn tại chủ yếu trong cung ứng dịch vụ xã hội phi lợi nhuận (trường học, bệnh viện, quỹ, trung tâm...), tài chính hình

thành từ nhiều nguồn khác nhau (thừa kế, thiện nguyện, cổ phần đóng góp nhưng không chia lợi nhuận theo cổ tức...) mà không có chủ sở hữu cụ thể, do hội đồng tin thác điều hành. Các tổ chức phi lợi nhuận bổ sung cho những giới hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập, ngày càng mở rộng quy mô trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Xác lập đầy đủ các quyền tài sản vô hình và tài sản hình thành trong tương lai, nhất là tài sản hình thành từ quyền sở hữu trí tuệ, từ chuỗi giá trị, từ thương hiệu, từ giá trị lịch sử - văn hóa.

Minh định rõ nhà nước là một chủ

thể trên thị trường trong trường hợp là đối tác của doanh nghiệp khi ký các hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) hoặc đứng ra kinh doanh vốn nhà nước (phân biệt với nhà nước là chủ thể quản lý). Với tư cách là chủ thể trên thị trường, các cơ quan nhà nước tồn tại với tư cách pháp nhân công, bình đẳng với tư cách pháp nhân tư, nếu vi phạm hợp đồng sẽ bị khởi kiện và thực thi theo phán quyết của tòa án.

*Thứ ba, về xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.*

Thể chế hóa, cụ thể hóa cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, nhất là trên những vấn đề cốt lõi liên quan đến bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa như: Xây dựng Hiến pháp, luật và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; Phát hiện, lựa chọn, bầu ra các chức danh của bộ máy nhà nước; sử dụng các nguồn lực nhà nước (đất đai, đầu tư công, kinh doanh vốn nhà nước).

Mối quan hệ giữa dân chủ trong Đảng, chế độ dân chủ đại diện với dân chủ trực tiếp phải được thể chế hóa, cụ thể hóa. Làm rõ vai trò quyết định của

dân chủ thực chất trong Đảng, chất lượng chế độ dân chủ đại diện đối với thực hành dân chủ trực tiếp cũng như tác động trở lại của mở rộng dân chủ trực tiếp đối với dân chủ trong Đảng và nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải bao quát tính toàn diện từ dân chủ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đến ý thức - tư tưởng. Các nội dung này bảo đảm tính đồng bộ để hỗ trợ lẫn nhau trong thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa trong đời sống hằng ngày, nhất là dân chủ về chính trị và dân chủ về ý thức - tư tưởng.

*Thứ tư, vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.*

Trong hai chức năng cơ bản của Nhà nước là chức năng thống trị về chính trị và chức năng công quyền thì xu hướng ngày càng mở rộng chức năng công quyền. Nhận thức này có ý nghĩa rất quan trọng bảo đảm cho mọi đổi mới, cải cách phải theo hướng thúc đẩy, mở rộng chức năng công quyền, phát huy dân chủ, chứ không phải chiều ngược lại. Bảo đảm chủ quyền của nhân dân, tất cả quyền lực nhà

nước thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước.

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc pháp quyền phải được thể hiện bao trùm, đầy đủ, nhất quán trong mọi mặt tổ chức và hoạt động của Nhà nước và xã hội. Luật pháp được sinh ra không chỉ bảo vệ Nhà nước, mà trước hết để thúc đẩy, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Quyền con người, quyền công dân không chỉ được ghi nhận về mặt lập hiến, lập pháp, được bảo đảm về mặt hành pháp, mà còn phải được bảo vệ về mặt tư pháp.

Xây dựng Quốc hội chuyên nghiệp, có tỷ lệ đại biểu chuyên trách phù hợp, đủ năng lực, trình độ thật sự đại diện cho dân, làm luật, giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Xây dựng Chính phủ và chính quyền địa phương hiện đại, liêm chính, phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, lấy lợi ích người dân và doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ. Phân tách các chức năng chủ thể quản lý, chủ thể trên thị trường, đối tác doanh nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Hoàn thiện nền tư pháp hiện đại, đề

cao công lý, trong xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp; tòa án phải thật sự trở thành trung tâm của cải cách tư pháp; mọi tranh chấp đều được giải quyết bởi tranh tụng tại tòa và quyết định bằng phán quyết không thiên vị của tòa án.

*Thứ năm, khắc phục điểm nghẽn về thể chế*

Hiện nay, trên thế giới có sự nhất trí cao là *thể chế, chính sách* đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia cũng như đối với từng lĩnh vực. Theo đó, *xây dựng thể chế, chính sách phù hợp là một trong các tiền đề - điều kiện cho phát triển hiệu quả, bền vững trong kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc ta*. Một thể chế phù hợp, tiến bộ sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho sự đổi mới và phát triển, nhưng một khi thể chế không còn phù hợp nữa thì nó có thể trở thành lực cản kìm hãm mọi sáng tạo, khát vọng, tâm huyết và hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong xã hội. Bản thân thể chế, chính sách cũng không phải là bất biến, mà nó phải được liên tục đổi mới, hoàn thiện và phát triển cùng với sự phát

triển và trình độ xã hội hóa ngày càng cao hơn của xã hội. Nâng cao chất lượng thể chế là khâu đột phá trong chính sách phát triển, trong đó có chính sách phát triển nhân tố con người. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay đang có nhiều “điểm nghẽn” về thể chế, gây cản trở đến phát triển hạ tầng và nguồn lực, làm chậm bước phát triển của đất nước. Yêu cầu đặt ra cấp bách hiện nay là cần có sự đột phá về tư duy để giải quyết bài toán thể chế là “điểm nghẽn” của “điểm nghẽn”, như chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm<sup>2</sup>. Vì vậy, *vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển, là một định hướng lớn, quan trọng, giúp chúng ta có thể kế thừa những giá trị phổ quát của văn minh nhân loại, phát triển đất nước tiến bước cùng thời đại, thực hiện khát vọng phát triển trong kỷ*

*nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.*

*Thứ sáu, vấn đề quyền con người trong bối cảnh mới*

Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế,

*quyền con người ngày càng được đề cao là vấn đề lớn về nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới sắp tới.*

**Quản lý phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, xã hội phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng đặt ra trước hết phải có hệ thống pháp luật công bằng, không thiên vị, phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế, buộc phải sửa đổi, điều chỉnh những điểm trước đây luôn được xem là “đặc thù”.**

Quản lý phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, xã hội phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng đặt ra trước hết phải có hệ thống pháp luật công bằng, không thiên vị, phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế, buộc phải sửa đổi, điều chỉnh những điểm trước đây luôn được xem là “đặc thù”. Luật pháp đó phải lấy con người làm trung tâm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người chân chính, buộc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những quy định xung đột với luật

pháp quốc tế. Nhu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn đòi hỏi phải hoàn thiện chế độ kiểm soát quyền lực, phòng ngừa và ngăn chặn nguy cơ tha hóa quyền lực, đặt ra những vấn đề rất mới về nhận thức và tổ chức thực tiễn cơ chế tổ chức các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, giữa quyền lực trung ương và địa phương, giữa quyền lực chính trị, quyền lực công và quyền lực xã hội. Hoàn thiện nền dân chủ xã hội trong điều kiện mới là nhu cầu tất yếu khi dân chủ hóa trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, ý thức - tư tưởng... ngày càng được mở rộng và nhân dân đòi hỏi ngày càng cao hơn, nhất là quyền chính trị, dân sự, quyền tự do tư tưởng, ngôn luận. Trong điều kiện một đảng cầm quyền, dân chủ trong Đảng, dân chủ trong bầu các cơ quan nhà nước, dân chủ về mặt tư tưởng, học thuật có vai trò cực kỳ quan trọng để phát huy cao nhất sức mạnh con người phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, lý luận về dân chủ hóa, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải tiếp tục được đổi mới sâu sắc, xem đây là cách thức khơi dậy các

nguồn lực và phát huy động lực để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

*Thứ bảy, hoàn thiện lý luận về Đảng cầm quyền, Đảng chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về quyết định của mình.*

Làm rõ phương thức cầm quyền của Đảng, cốt lõi là vấn đề chính đáng hóa quyền lực chính trị trong quyền lực công, cơ chế bảo đảm thống nhất giữa ý Đảng và lòng dân, có cơ chế để nhân dân tham gia phát hiện, giới thiệu nhân tài khi thực hiện quy trình công tác nhân sự của Đảng. Xác định rõ cơ cấu nào của bộ máy nhà nước nhất thiết phải đảng viên nắm giữ, tỷ lệ chi phối, những vị trí nào không nhất thiết đảng viên, để cơ cấu cho người ngoài Đảng, bảo đảm thu hút, trọng dụng người có đức, có tài ngoài Đảng. Thực hiện đúng phương châm cầm quyền bằng pháp luật.

Cụ thể hóa nội dung Đảng chịu sự giám sát của nhân dân, từ xác định chủ thể giám sát, đối tượng giám sát, nội dung giám sát, phương thức giám sát, thời điểm giám sát, cách thức tiếp thu kết quả giám sát của nhân dân. Mỗi

quan hệ giữa giám sát của các cơ quan dân cử, giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát trực tiếp của nhân dân, của cộng đồng dân cư, của dư luận.

Cụ thể hóa nội dung Đảng chịu trách nhiệm trước nhân dân về quyết định của mình, từ trách nhiệm chính trị, trách nhiệm đạo đức đến trách nhiệm pháp lý; từ trách nhiệm của tập thể đến trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm người đứng đầu. Phải làm rõ cơ chế từ chức, thống nhất giữa xử lý trách nhiệm chính trị trong Đảng với trách nhiệm hình sự trước pháp luật,... khi gặp phải các sai lầm trong lãnh đạo, cầm quyền.

*Thứ tám, vấn đề củng cố, tăng cường, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc.*

Trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cần có nhận thức đầy đủ về tầng lớp trung lưu trong cơ cấu xã hội công nghiệp hóa và phấn đấu trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Không nên đặt vấn đề sử dụng khái niệm tầng lớp trung lưu thay thế cách tiếp cận cơ cấu giai tầng xã hội truyền thống (công nhân, nông dân, trí thức) mà nó có ý nghĩa phản ánh một mô

hình của cơ cấu xã hội bảo đảm công bằng về mặt thu nhập mà ở đó người nghèo và người đều chiếm số ít, số đông trong xã hội là tầng lớp trung lưu (còn gọi là mô hình “cơ cấu xã hội hình quả trám”).

Cả trong nhận thức, hoạch định chính sách xã hội cần khắc phục tình trạng chia cắt, phân biệt đối xử giữa khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, nhất là chính sách an sinh xã hội đối với lao động khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tạo đột phá về chính sách để khơi dậy, phát huy sức mạnh của mọi giai tầng xã hội, nhất là phát huy đầy đủ vai trò của trí thức trong thời đại kinh tế tri thức, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xây dựng lực lượng doanh nhân đủ mạnh để góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

*Thứ chín, phát triển lý luận về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng.*

Xây dựng hệ giá trị, văn hóa con người Việt Nam phù hợp với thời đại mới trên cơ sở gạt bỏ mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực trong truyền thống văn hóa dân tộc và văn hóa



nhân loại. Những giá trị văn hóa Việt Nam phải được coi trọng, phát huy như: chủ nghĩa yêu nước gắn với sự nghiệp giữ nước; chủ nghĩa nhân văn dựa trên giá trị cộng đồng; đoàn kết trong điều kiện chiến tranh, thiên tai, lợi ích cá nhân bị tạm thời bị nén lại; cần cù trong lao động hữu hình; anh hùng trong đấu tranh chống ngoại xâm. Những mặt giá trị văn hóa còn yếu phải gia cường, hiện đại, thậm chí phải khắc phục như: chủ nghĩa yêu nước gắn với sự nghiệp phát triển đất nước; chủ nghĩa nhân văn dựa trên tôn trọng giá trị cá nhân; đoàn kết trong điều kiện hòa bình, nhu cầu và lợi ích cá nhân đa dạng; tính cần cù thể hiện ở các loại hình lao động phức tạp, dũng cảm đương đầu với thách thức phát triển. Những giá trị còn thiếu phải được cập nhật, bổ sung như: Dân chủ - pháp quyền, hợp tác, tôn trọng, trách nhiệm, tính khoa học..

Tăng cường tính thống nhất trong đa dạng của nền văn hóa Việt Nam, nhất là giữa tư tưởng văn hóa của giai cấp cầm quyền với giá trị văn hóa đa dạng các giai cấp, tầng lớp; giữa ý thức quốc gia - dân tộc với ý thức tộc người; giữa văn hóa quốc gia - dân tộc

với văn hóa các tộc người, cộng đồng địa phương, tín ngưỡng, tôn giáo; giữa quốc ngữ và ngôn ngữ các tộc người; giữa luật pháp với luật tục; giữa quốc sử và lịch sử tộc người; giữa lãnh tụ quốc gia - dân tộc và biểu tượng thủ lĩnh tộc người...

Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa sử dụng cơ chế thị trường và phi thị trường, giữa phát triển các sản phẩm văn hóa là hàng hóa dịch vụ với phát triển sản phẩm văn hóa là phúc lợi công cộng, giữa vốn hóa, vật hóa các giá trị văn hóa để trở thành nguồn lực đầu vào cho sản xuất vật chất với tôn trọng, giữ gìn giá trị cao đẹp của văn hóa trong quan hệ cân bằng, hài hòa với sản xuất vật chất.

Bổ sung chức năng hệ điều tiết sự phát triển của văn hóa, làm cho nền sản xuất vật chất dựa trên nền tảng văn hóa, từ xác định nguồn lực đầu vào (vốn văn hóa), mọi hoạt động sản xuất sản xuất kinh doanh (văn hóa kinh doanh) đến chất lượng đầu ra sản phẩm; làm cho tiêu dùng của con người vượt lên lối tiêu thụ bản năng gây hủy hoại môi trường khi vượt ngưỡng chịu tải của năng lực đồng hóa tự nhiên, gây hệ lụy cho chính bản thân

con người khi tiêu dùng thiếu tiết chế. Đó là cơ sở cho định hình nền sản xuất thông minh, tiêu dùng thông thái, cân bằng và hài hòa giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa thụ hưởng vật chất và tinh thần.

*Thứ mười, xử lý tốt vấn đề cơ động xã hội trong bối cảnh phát triển mới*

Hiện nay, sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, nhưng đồng thời cũng chứa đựng sự phức tạp, đan xen nhau về kết cấu và sự biến động về tính chất của tầng lớp trong xã hội. Thực tế phát triển qua gần 40 năm đổi mới cũng cho thấy, còn có sự bất cập trong đánh giá về vị thế và uy tín nghề nghiệp trong xã hội, dẫn đến sự phản ánh chưa đúng giá trị nghề nghiệp, làm méo mó và nảy sinh nhiều tiêu cực trong quá trình di động nghề nghiệp của cá nhân: Những ngành nghề có vị thế xã hội chủ yếu liên quan đến quyền lực, trong khi các ngành nghề đòi hỏi phải có trình độ, nhiều “chất xám” như giáo viên, nhà khoa học lại có vị thế khá thấp. Bên cạnh đó, cơ chế và hình thức di động nghề nghiệp ở nước ta trong thời gian qua còn biểu hiện thiếu lành mạnh, chưa công bằng giữa các cá nhân. Tình trạng không ít

cá nhân di chuyển để thăng tiến vị trí nghề nghiệp nhanh, nhưng chủ yếu dựa vào các yếu tố quan hệ thân hữu, tiền bạc, chứ chưa thực sự dựa vào năng lực và sự cạnh tranh tài năng giữa các cá nhân một cách bình đẳng, vẫn diễn ra một cách nhức nhối, làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. *Thực trạng này đặt ra những vấn đề nóng từ phương diện lý luận và thực tiễn, cần tập trung làm rõ thì Đảng mới có thể đề ra được chiến lược phát triển đúng đắn trong kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, đáp ứng sự kỳ vọng, niềm tin, sự mong mỏi của nhân dân về những kỳ tích phát triển của đất nước ta, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng.*

*Thứ mười một, bổ sung, phát triển lý luận về quốc gia - dân tộc hiện đại và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh phát triển mới.*

Bổ sung những nhận thức mới về quốc gia - dân tộc hiện đại như: không gian mạng trong chủ quyền quốc gia, lợi ích cơ bản của quốc gia dân tộc; quyền chủ quyền, quyền tài phán phù hợp với luật pháp quốc tế trong lợi ích



chiến lược; hòa bình, hợp tác, tự do, an toàn hàng hải, hàng không trong lợi ích phát triển; hình thái đa quốc tịch của dân cư thời kỳ toàn cầu hóa; trách nhiệm quản trị toàn cầu, tự quản xã hội trong tương quan với quản trị của Nhà nước.

Đối tượng và đối tác trong tình hình mới phải theo diễn biến tình hình, trong đối tác có mặt có thể đấu tranh, trong đối tượng có mặt có thể hợp tác. Đấu tranh để thúc đẩy hợp tác, giảm thiểu mặt khác biệt, xung đột; hợp tác bằng thái độ chân thành, tôn trọng lợi ích chính đáng, tuân thủ luật pháp quốc tế, nhưng cảnh giác với mọi thỏa hiệp giữa các nước lớn gây tổn hại lợi ích Việt Nam. Đấu tranh phải kiên trì, kiên quyết nhưng mềm dẻo, linh hoạt, bằng nhiều phương pháp khác nhau, mục đích là để giữ vững hòa bình, thúc đẩy hợp tác, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

*Thứ mười hai, vấn đề phát triển đội ngũ làm công tác lý luận trong thời gian tới*

Bên cạnh những thành tựu, thì thực tế cũng cho thấy còn có những thách thức, hạn chế, hay “khoảng trống” nhất định từ phía các chuyên gia, nhà

khoa học, đội ngũ người làm công tác nghiên cứu lý luận khi chưa bàn thảo thực sự sâu, có hệ thống về một số vấn đề lý luận mới, khó, phức tạp; liên quan đến xác định rõ hơn, sâu sắc hơn nội hàm, mục tiêu, phương thức, điều kiện để đưa đất nước bước vào “kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam” trong thế kỷ XXI. Chẳng hạn như nghiên cứu về kỷ nguyên phát triển mới hiện nay cần phải gắn với tăng cường nghiên cứu lý luận về quốc gia - dân tộc, dân tộc - quốc gia và các khía cạnh mở rộng chủ quyền, lợi ích chiến lược, không gian sinh tồn, trình độ phát triển của quốc gia - dân tộc.

Từ trước đến nay, chúng ta chủ yếu nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội, còn nghiên cứu lý luận về quốc gia - dân tộc hết sức khiêm tốn, trong khi đó quốc gia - dân tộc hiện đại đã biến đổi khác trước rất nhiều cả về mặt dân cư, nhà nước, lãnh thổ, chủ quyền, nền tảng kinh tế, bản sắc văn hóa, trình độ phát triển,... do tác động của toàn cầu hóa, cách mạng khoa học - công nghệ, kinh tế thị trường hiện đại, quản trị toàn cầu. Chính vì thiếu những luận cứ

khoa học cho xây dựng quốc gia - dân tộc, nên chưa rõ khi xác định các trình độ phát triển của quốc gia dân tộc, những điểm tương đồng và khác biệt giữa các loại hình quốc gia - dân tộc, sự mở rộng lợi ích quốc gia dân tộc ngoài khái niệm chủ quyền truyền thống, tính chồng xếp, đan xen, tương tác, chuyển hóa ngày càng lớn giữa những vấn đề quốc nội với quốc tế... Càng khó khăn hơn khi định nghĩa về quốc gia - dân tộc xã hội chủ nghĩa trên các nấc thang phát triển khác nhau, nhất là quốc gia dân tộc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên

vuon mình của dân tộc.

Việc làm rõ những vấn đề đang đặt ra đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là điều kiện cần trong nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, không ngừng tìm tòi, đề xuất các giải pháp đồng bộ, khả thi để phát triển đất nước ta tiến bước cùng thời đại, thực hiện khát vọng phát triển đất nước hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vuon mình của dân tộc Việt Nam, với niềm tin và khí thế mới, vững bước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ XXI ■

---

<sup>1</sup> Xem: GS, TS Tô Lâm: “Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vuon mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vuon mình của dân tộc”, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 1-11-2024, [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-ky-nguyen-phat-trien-giau-manh-duoi-su-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-cong-san-xay-dung-thanh-cong-nuoc-vie](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-ky-nguyen-phat-trien-giau-manh-duoi-su-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-cong-san-xay-dung-thanh-cong-nuoc-vie)

<sup>2</sup> Xem: “Toàn văn: Phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Phiên khai mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV”, Báo Điện tử Chính phủ, ngày 21-10-2024, <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-phiien-khai-mac-ky-hop-thu-8-quoc-hoi-khoa-xv-119241021113227895.htm>

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN QUA 40 NĂM ĐỔI MỚI

● THIẾU TƯỚNG, PSG, TS VŨ VĂN NHIÊN

*Chủ nhiệm Khoa Lý luận - Mác - Lênin, Học viện Quốc phòng*

Sự phát triển toàn diện về nhận thức, tư duy lý luận của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân qua 40 năm đổi mới là đòi hỏi khách quan của công cuộc xây dựng CNXH và BVTQ Việt Nam XHCN trong bối cảnh cách mạng KH&CN hiện đại, toàn cầu hóa và HNQT.

Mục tiêu xây dựng nền QPTD nhằm xây dựng nền quốc phòng là tự vệ, phòng thủ, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội XHCN, nền văn hóa, bảo vệ công cuộc đổi mới, lợi ích quốc gia dân tộc, vị thế, uy tín quốc tế, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước và hội nhập quốc tế thực hiện thắng lợi

công cuộc xây dựng CNXH và BVTQ Việt Nam XHCN.

Quan điểm xây dựng nền QPTD là: Sức mạnh phòng thủ đất nước là SMTH. Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước, của khối đại đoàn kết toàn dân; kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong xây dựng nền QPTD, Đảng ta xác định, xây dựng sức mạnh tổng hợp nền QPTD về chính trị, tư tưởng, KT-XH, VH, QP, AN, đối ngoại; của khối đại đoàn kết dân tộc, của cả hệ thống chính trị Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; lấy xây dựng, phát triển “nội lực bên trong là nhân tố quyết định, nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội,

tăng cường quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên”<sup>1</sup>. Sẵn sàng đánh thắng mọi loại hình chiến tranh xâm lược, mọi hoạt động phá hoại, xâm phạm, nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể dẫn đến những đột biến”<sup>2</sup>; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và phát triển. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, an ninh. Thực hiện chính sách bốn không: “không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế”<sup>3</sup> trên tinh thần Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy, thành viên tích cực, trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và BVTQ được bao đảm toàn diện về tiềm lực, lực lượng và xây dựng thể trận QPTD.

Xây dựng tiềm lực quốc phòng là toàn bộ các hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân trong động viên và phát huy mọi nguồn lực ở trong nước và ngoài nước nhằm tăng cường sức mạnh QPTD, bảo vệ Tổ quốc cả ở thời bình và thời chiến. Từ nhận thức đó, Đảng ta xác định, xây dựng tiềm lực QPTD phải toàn diện; kết hợp chặt chẽ các tiềm lực chính trị, tinh thần; kinh tế, văn hóa, xã hội; KH-CN; đối ngoại và quân sự, an ninh trong một thể thống nhất. Các tiềm lực đó được xây dựng từ thời bình, chuyển hóa năng động, có hiệu quả khi có chiến tranh.

Xây dựng lực lượng QPTD toàn dân. Tập trung củng cố vững chắc hệ thống chính trị, bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội. Chú trọng xây dựng các lực lượng chuyên trách, lực lượng kiêm nhiệm và lực lượng rộng rãi trong các cấp, các ngành, các lĩnh vực, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và điều kiện của từng vùng, miền, địa phương trên cả nước. Xây dựng LLVT nhân dân (Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và dân quân tự vệ) tuyệt đối trung

thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Đảng, Nhà nước; là lực lượng nòng cốt trong xây dựng nền QPTD, nền ANND, bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp trên các vùng, miền, trên biển, lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn xã hội cơ sở đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự.

Xây dựng thế trận QPTD trong thời bình, vận hành có hiệu quả khi có chiến tranh. Tập trung xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc; kết hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với QP, AN và giữa QP, AN với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại;

xây dựng quân khu vững mạnh toàn diện, hợp thành thế phòng thủ đất nước; xây dựng các tỉnh, thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng thế trận QPTD gắn với thế trận ANND. Chủ động chuẩn bị về mọi mặt, sẵn sàng các phương án bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống

Giải pháp xây dựng nền QPTD bảo đảm đồng bộ, thống nhất, nhất quán. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước; Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng kiến thức QPAN, nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn dân, cả hệ thống chính trị về thực hiện nhiệm vụ tăng cường, củng cố QP, bảo vệ Tổ quốc; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, KH-CN với tăng cường, củng cố QP, AN; xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh hiện đại, lưỡng dụng, tăng cường nguồn lực, tạo cơ sở vật chất-kỹ thuật hiện đại cho lực lượng Quân đội và Công an; nâng cao chất lượng LLVT nhân dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVTQ cả thời bình và khi có chiến

tranh; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, tích cực, chủ động tạo môi trường hòa bình, ổn định cho xây dựng, củng cố QP, bảo vệ Tổ quốc Việt nam XHCN trong tình hình mới.

Trong từng giải pháp, đã xác định cụ thể, rõ ràng các cách thức, biện pháp thực hiện; có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng về trách nhiệm của các lực lượng, các thành phần trong xây dựng nền QPTD. Đồng thời, có chính sách để tạo động lực cho các tổ chức, lực lượng trong tổ chức thực hiện. Để xây dựng nền QPTD, đáp ứng yêu cầu BVTQ, với tư duy mới được thể hiện ở Chiến lược BVTQ trong thời kỳ mới.

40 năm qua, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động hiệu quả các nguồn lực xây dựng, củng cố nền QPTD vững mạnh, góp phần tăng cường tiềm lực QP trong tình hình mới.

Hệ thống pháp luật, các chiến lược, đề án về quân sự, QP đã được ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ các chiến lược quan trọng; chủ động đánh giá đúng tình hình, dự báo chiến lược, đề xuất nhiều chủ trương, chiến lược, giải pháp phù hợp, đáp ứng yêu

cầu nhiệm vụ BVTQ, như: Chiến lược BVTQ, Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia... Các nghị quyết đã được phổ biến, quán triệt, thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho các ban, bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện.

Chủ động điều chỉnh quy hoạch tổng thể về bố trí quốc phòng; hoàn chỉnh các phương án sơ tán các ban, bộ, ngành Trung ương phù hợp với tác chiến khi có tình huống và phù hợp với Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự Việt Nam. Đồng thời, kết hợp có hiệu quả QP, AN với kinh tế, văn hóa - xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng trên 3 vùng chiến lược và chủ trương về dân sự hóa Quân đảo Trường Sa.

Xây dựng “thế trận lòng dân” làm nền tảng phát huy sức mạnh của cả dân tộc. “Tiềm lực QP, AN được tăng cường; thế trận lòng dân được chú trọng; thế trận QPTD và thế trận ANND, nhất là trên các địa bàn chiến lược trọng điểm”<sup>24</sup> được củng cố gắn liền với quy hoạch tổng thể của quốc

gia, của các địa phương, theo hướng kết hợp giữa xây dựng và bảo vệ, kết hợp kinh tế với QP, AN và QP, AN với kinh tế; bảo đảm an ninh kinh tế, văn hóa và xã hội, coi trọng an ninh chính trị nội bộ. Tích cực xây dựng hệ thống chính trị các cấp vững mạnh, nhất là cấp cơ sở ở các địa bàn chiến lược, trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Phong trào toàn dân tham gia củng cố QPAN được đẩy mạnh và ngày càng có hiệu quả. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, không để xảy ra biến động chính trị, giải quyết kịp thời, hiệu quả các hoạt động gây rối, bạo loạn ở một số địa bàn trọng điểm.

Thế trận QPTD được quan tâm xây dựng, triển khai chặt chẽ và thống nhất; thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh chiến lược về bố trí thế trận, tạo thế chiến lược BVTQ. Xây dựng nền QPTD trên các nội dung: Xây dựng thế trận lòng dân làm nền tảng vững chắc phát huy sức mạnh của toàn dân tộc; nâng cao khả năng tự bảo vệ của mỗi người, mỗi tổ chức, cơ quan, đơn vị. Phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, của toàn dân tộc, các tầng lớp nhân dân đã nêu cao ý thức

xây dựng QPTD theo chức năng, nhiệm vụ, thực hiện quyền và nghĩa vụ BVTQ. Phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an trong tổ chức phòng thủ dân sự. Xây dựng thế trận QPTD gắn với thế trận ANND tạo thành thế liên hoàn, vững chắc, phát huy được sức mạnh của các lực lượng, kết hợp các hình thức hoạt động vũ trang và phi vũ trang, tạo được khả năng cơ động linh hoạt, độc lập và phối hợp tác chiến.

Triển khai thực hiện tốt việc xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc. Các nội dung về kinh tế, văn hóa, xã hội, KH-CN, chính trị-tinh thần của khu vực phòng thủ đã được dần cụ thể hóa trong thực tiễn, được chú trọng quan tâm, tạo nên sự vững mạnh cho các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, thế trận phòng thủ quân khu, tạo nên thế trận QPTD gắn với thế trận lòng dân vững chắc. Hệ thống các công trình quốc phòng, phòng thủ dân sự, đường giao thông huyết mạch của cả nước và của từng tỉnh, thành phố được mở rộng; hệ thống cảng biển, sân bay, kho tàng được được nâng cấp và xây dựng mới vừa đáp ứng yêu cầu





*Bộ đội Biên phòng Trường Sa hỗ trợ ngư dân vươn khơi bám biển \_  
Ảnh: vietnamplus.vn*

về KT-XH trong thời bình vừa phục vụ QP, AN khi xảy ra các tình huống về QP, AN.

Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức QP, AN trên cơ sở Luật giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013 ngày càng được triển khai rộng rãi, tổ chức thực hiện có nền nếp, hiệu quả. Hội đồng giáo dục QP được kiện toàn ở các cấp và hoạt động có hiệu quả; ban hành hệ thống văn bản của các bộ, liên bộ, các ngành triển khai thực hiện Luật Giáo dục QP, Nghị

định 13/NĐ-CP của Chính phủ; biên soạn hệ thống giáo trình, tài liệu... Trên cơ sở đó, nâng cao ý thức trách nhiệm và tính tự giác trong thực hiện nhiệm vụ QP phù hợp với điều kiện sống, học tập, làm việc của mỗi người dân.

Sự phối hợp giữa quân đội và công an theo Quyết định 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong thực hiện nhiệm vụ QP, Nghị định số 77/NĐ-CP và nay là Nghị định số 03/2019/NĐ-CP về phối hợp giữa Bộ



Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng được tăng cường ở tất cả các cấp và có hiệu quả thiết thực. Thực hiện có hiệu quả điều chỉnh chiến lược về bố trí thể trận; gắn chặt nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh, chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, tạo nên thể trận QPTD kết hợp với thể trận ANND ngày càng vững chắc. Chủ động, tích cực phối hợp chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chuẩn bị chu đáo lực lượng, phương tiện, thực hiện tốt nhiệm vụ ứng phó với các tình huống an ninh phi truyền thống.

Cơ chế lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với QP được xây dựng và vận hành có hiệu quả; sự kết hợp giữa quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH với củng cố QP trong cả nước, từng địa phương và một số địa bàn chiến lược chặt chẽ hơn. Chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện nhiệm vụ QP được xác định rõ hơn, hiệu quả hoạt động của thực hành các cơ chế lãnh đạo về quốc phòng, quân sự có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần

quan trọng vào củng cố QP và xây dựng khu vực phòng thủ ở từng địa phương trong cả nước.

Thực hiện việc rà soát, bổ sung các nội dung lãnh đạo về QP, cơ chế hoạt động và trách nhiệm phối hợp của từng cấp, từng ngành, từng địa phương liên quan đến hoạt động QP, đặc biệt khi xử trí các tình huống phức tạp. Phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, các ngành, các địa phương triển khai nhiều biện pháp chủ động phòng ngừa và tích cực tiến công làm thất bại các âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”; ngăn chặn, xử lý đúng đắn, kịp thời và có hiệu quả các tình huống. Quan tâm củng cố, xây dựng cả về số lượng, chất lượng cho cơ quan, cán bộ làm công tác tham mưu, giúp việc về công tác QP cho cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, các địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, xây dựng nền QPTD còn một số tồn tại, hạn chế, khó khăn.

Nhận thức về xây dựng nền QPTD, thể trận QPTD của một số cán bộ, đảng viên trong các cấp, các ngành chưa đầy đủ, sâu sắc, thiếu cảnh giác với âm mưu “diễn biến hòa bình” của

các thế lực thù địch và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với củng cố QP, bảo vệ Tổ quốc. Một bộ phận cán bộ, chiến sĩ và nhân dân chưa nhận thức rõ về mối quan hệ giữa nhiệm vụ bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ với bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ; về đối tác, đối tượng, về hợp tác và đấu tranh quốc phòng chưa theo kịp sự phát triển của tình hình. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là học sinh, sinh viên, của các cấp, các ngành về xây dựng tiềm lực QP có lúc, có nơi chưa đầy đủ, ở một số địa bàn còn có những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội. Sự phối hợp giữa AN và QP trong việc giải quyết một số vấn đề cụ thể thiếu chặt chẽ. Trong xây dựng, củng cố quốc phòng còn những vấn đề bất cập QP chưa được tăng cường đúng mức, sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu chưa cao. “Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm QP, AN trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa thực sự nghiêm túc, chặt chẽ, hiệu quả”<sup>5</sup>. Thế trận QPTD gắn với thế trận ANND có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ, đồng bộ; nhận thức về xây

dựng thế trận lòng dân BVTQ xã hội chủ nghĩa còn có mặt hạn chế. “Tình trạng di dân tự phát, tội phạm, tệ nạn xã hội, an ninh trật tự ở một số địa bàn có thời điểm chưa được kiểm soát, quản lý chặt chẽ”<sup>6</sup>.

Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và thể chế hóa các chỉ thị, nghị quyết, chiến lược của một số cấp ủy ban, bộ, ngành, địa phương và đơn vị có mặt chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác quản lý nhà nước và phát huy tiềm lực QP cũng còn những hạn chế, bất cập; việc phối hợp giữa các lực lượng trong xây dựng, củng cố QP chưa thật tốt, chưa phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trong việc xây dựng và củng cố tiềm lực QP. Công nghiệp QP chưa đáp ứng yêu cầu trang bị hiện đại cho LLVT.

Việc vận hành cơ chế lãnh đạo, quản lý QP, xây dựng nền QPTD còn gặp khó khăn và có những bất cập. Việc phát huy trách nhiệm của hệ thống chính trị, của toàn dân đối với nhiệm vụ xây dựng nền QPTD còn hạn chế, nhất là việc kết hợp phát triển KT-XH với củng cố QP, AN.

Việc quán triệt các chỉ thị, nghị định của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về

giáo dục QP, AN chưa thật sâu rộng, điều kiện vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho công tác giáo dục QP, AN còn thiếu, chưa đồng bộ, lạc hậu. Một số bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, chỉ đạo công tác giáo dục QP, AN; chất lượng công tác giáo dục QP, AN cho học sinh, sinh viên còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Việc xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp, còn nhiều vấn đề bất cập về cơ chế, chính sách gây nhiều ảnh hưởng đến xây dựng nền QPTD trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng còn nhiều bất cập. Chất lượng tổng hợp của lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ còn có mặt hạn chế, yếu kém.

Xây dựng nền QPTD BVTQ Việt Nam XHCN từ sớm, từ xa phải luôn giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vững mạnh làm nòng cốt vững chắc. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Chủ động, mở rộng quan hệ, hợp tác và hội nhập quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tạo nên SMTH xây dựng nền QPTD ■

<sup>1</sup> Bộ Quốc phòng, *Sách trắng Quốc phòng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019, tr.22 - tr.23.

<sup>2</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.149.

<sup>3</sup> Bộ Quốc phòng, *Sách trắng Quốc phòng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr.25.

<sup>4</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, tr.68.

<sup>5,6</sup> ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.2, tr.76, 77.

# THỨC ĐẨY TIÊU DÙNG XANH TRONG KỶ NGUYÊN MỚI - PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

● PGS, TS VŨ VĂN HÀ

*Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương*

Tiêu dùng xanh đang dần trở thành xu hướng chung của toàn xã hội. Nâng cao nhận thức về tác động của hành vi người tiêu dùng đến hiện tượng nóng lên toàn cầu và phát triển bền vững đã dẫn đến sự phát triển tiêu dùng xanh ở Việt Nam. Tiêu dùng xanh là một trong những nội dung quan trọng trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Để góp phần bảo đảm tăng trưởng nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới, rất cần những giải pháp chính sách thúc đẩy mạnh tiêu dùng xanh, đưa tiêu dùng xanh trở thành hành động tự giác trong mỗi người dân và doanh nghiệp.

**Tiêu dùng xanh: Khái niệm, vai trò, lợi ích và yếu tố tác động**

Thuật ngữ “tiêu dùng xanh” xuất hiện vào những năm 1960 ở Châu Âu

và Hoa Kỳ. Năm 1963, Tổ chức Liên minh Người tiêu dùng Quốc tế (IOCU) lần đầu tiên đề xuất khái niệm tiêu dùng xanh và lập luận rằng người tiêu dùng nên có nghĩa vụ xanh. Tuy nhiên, cho đến nay thuật ngữ này vẫn được sử dụng với nhiều tên gọi và cách tiếp cận khác nhau, như: Theo Mainieri et al. (1997) “tiêu dùng xanh là hành vi mua sắm các sản phẩm thân thiện, có lợi cho môi trường, đây là những sản phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu lâu dài là bảo vệ và giữ gìn môi trường”. Theo Chan (2001), tiêu dùng xanh thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường thông qua việc lựa chọn những sản phẩm thân thiện với môi trường, tiêu dùng và xử lý chất thải hợp lý. Theo Nguyễn Thế Khải và Nguyễn Thị Lan Anh (2016), tiêu dùng xanh không chỉ dừng lại ở hành vi mua sắm xanh mà còn là một

chuỗi hành vi nhìn từ góc độ phát triển bền vững: Mua thực phẩm hữu cơ thân thiện với môi trường, tái chế, tái sử dụng, tiết kiệm và sử dụng hệ thống giao thông thân thiện với môi trường. Tác giả Bích Ngọc (2020) và Vũ Phong (2021) cho rằng tiêu dùng xanh là việc mua và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không đe dọa đến hệ sinh thái một cách tự nhiên.

Nhìn chung, tiêu dùng xanh được hiểu là một phần của tiêu dùng bền vững, là việc mua và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không đe dọa đến hệ sinh thái tự nhiên. Tiêu dùng xanh thường được gọi là tiêu dùng 5R, bao gồm: Giảm thiểu (Reduction), Đánh giá lại (Revaluate), Tái sử dụng (Reuse), Tái chế (Recycle) và Cứu hộ (Rescue). Tiêu dùng xanh giữ vai trò rất quan trọng:

*Thứ nhất*, vai trò của tiêu dùng xanh là góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu dùng đến môi trường và hệ sinh thái; *Thứ hai*, tiêu dùng xanh khuyến khích phát triển thị trường sản phẩm xanh; *Thứ ba*, liên quan đến phát

**Tiêu dùng xanh được hiểu là một phần của tiêu dùng bền vững, là việc mua và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không đe dọa đến hệ sinh thái tự nhiên. Tiêu dùng xanh thường được gọi là tiêu dùng 5R, bao gồm: Giảm thiểu, Đánh giá lại, Tái sử dụng, Tái chế và Cứu hộ.**

triển bền vững, tiêu dùng xanh có thể giúp duy trì sự cân bằng giữa đáp ứng nhu cầu và bảo vệ môi trường bằng cách tác động đến toàn bộ quá trình tiêu dùng, bao gồm cả việc lựa chọn, sử dụng và xử lý sản phẩm. Nói cách khác, về lâu dài, tiêu dùng xanh đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của nền kinh tế và xã hội.

Tiêu dùng xanh đem lại rất nhiều lợi ích cho kinh tế xã hội:

*Một là*, tiêu dùng xanh rất thân thiện với môi trường. Người tiêu dùng xanh là người mua những sản phẩm thân thiện với môi trường và thiên nhiên. Đồng thời, hạn chế sử dụng các sản phẩm có nhiều bao bì, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

*Hai là*, tiêu dùng xanh rất an toàn và tiết kiệm. Những thứ được làm từ thiên nhiên và thân thiện với môi trường luôn an toàn cho người sử dụng. Việc tái chế, tái sử dụng các sản phẩm như túi giấy, túi tre thay vì các sản phẩm dùng một lần sẽ giúp tiết kiệm chi phí tối đa. Đồng thời, hạn chế mua những sản phẩm không cần thiết, không thân thiện, góp phần giảm chi tiêu gia đình.

*Ba là*, tiêu dùng xanh giúp bảo vệ hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Sản phẩm tái chế giúp chúng ta tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên một cách tốt nhất. Đáp ứng sự phát triển

bền vững ở hiện tại mà không ảnh hưởng đến tương lai.

*Bốn là*, tiêu dùng xanh khuyến khích và thúc đẩy sản xuất. Sử dụng sản phẩm hữu cơ, tự nhiên sẽ giúp doanh nghiệp được hưởng nhiều chính sách ưu đãi từ Nhà nước, có khả năng thâm nhập các thị trường khó tính trên thế giới... từ đó khuyến khích sản xuất phát triển.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng xanh, trong đó bao gồm cả việc mua các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường. Dưới đây là một số yếu tố chính:

TT	Yếu tố tác động	Xu hướng
1	Giá ưu đãi của sản phẩm xanh, mức độ chấp nhận chi trả cho sản phẩm xanh	Ngược
2	Đặc điểm nhân khẩu học của người tiêu dùng: Độ tuổi, giới tính, mức thu nhập	Thuận
3	Giá trị cá nhân của người tiêu dùng: Hiểu biết cá nhân, thái độ tích cực đối với môi trường, định hướng giá trị cá nhân	Thuận
4	Nhân tố bên ngoài: Vị trí thuận tiện cho cửa hàng sản phẩm xanh, lãi suất, GDP, mức độ ô nhiễm môi trường, xu hướng môi trường, mức độ tiêu dùng, tỷ lệ bao phủ xanh của đất nước, đô thị hóa	Thuận

**Source:** Huyen P.T. (2023), *Current Status of Green Consumption Development in Vietnam*. International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies; N3, PP1342-1346. [archive-1703434959.pdf](https://archive-1703434959.pdf) (multiresearchjournal.com)



Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân được xác định như sau:

*Thứ nhất*, giá ưu đãi của sản phẩm xanh và mức độ chấp nhận chi trả cho sản phẩm xanh. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng bao gồm giá cả hợp lý, an toàn vệ sinh, sức khỏe, thương hiệu đáng tin cậy, bền vững và thân thiện với môi trường để các nhà bán lẻ có thể áp dụng một số chiến lược nhằm khuyến khích tiêu dùng xanh. Trong khi nhận thức về sản phẩm xanh ngày càng tăng, nhiều người tiêu dùng vẫn ưu tiên chi phí hơn là tác động đến môi trường. Điều này có thể cản trở việc áp dụng các sản phẩm xanh. Các sản phẩm xanh thường có giá cao hơn do chi phí liên quan đến sản xuất bền vững. Đây có thể là rào cản đáng kể ở một thị trường nhạy cảm về giá như Việt Nam. Giá thành của sản phẩm xanh so với sản phẩm thông thường có thể là một rào cản. Tuy nhiên, nhận thức về lợi ích và tiết kiệm lâu dài có thể thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn các lựa chọn xanh hơn. Giá sản phẩm xanh cao là một trong những rào cản chính khiến người tiêu dùng mua nhiều sản phẩm thông

thường hơn sản phẩm xanh. Sản phẩm xanh thường được cho là có giá thành đắt hơn sản phẩm truyền thống nên giá cả là một trong những yếu tố làm giảm số lượng người tiêu dùng xanh.

*Thứ hai*, đặc điểm nhân khẩu học của người tiêu dùng, độ tuổi, giới tính và mức thu nhập. Độ tuổi, giới tính, thu nhập và trình độ học vấn có thể ảnh hưởng đến hành vi mua hàng xanh. Ví dụ, người tiêu dùng trẻ tuổi và những người có trình độ học vấn cao hơn thường có xu hướng ưa chuộng các sản phẩm xanh hơn. Người tiêu dùng tin rằng các sản phẩm được dán nhãn xanh tốt cho sức khỏe hơn các sản phẩm thông thường. Tiêu dùng xanh phổ biến ở nhiều nhóm tuổi khác nhau, đặc biệt là người tiêu dùng trẻ tuổi. Mức thu nhập cao hơn có liên quan đến khả năng mua sản phẩm xanh cao hơn. Người tiêu dùng có thu nhập khả dụng cao hơn có thể mua được các sản phẩm thân thiện với môi trường với giá thường cao hơn.

*Thứ ba*, giá trị cá nhân của người tiêu dùng: Hiểu biết cá nhân, thái độ tích cực đối với môi trường, định hướng giá trị cá nhân. Kiến thức về các vấn đề môi trường và lợi ích của sản

phẩm xanh có thể thúc đẩy đáng kể việc tiêu dùng xanh. Nếu người tiêu dùng tin rằng hành động của họ có thể tạo ra sự khác biệt thì họ sẽ có nhiều khả năng tham gia vào tiêu dùng xanh hơn. Các quy định, trợ cấp và ưu đãi do chính phủ cung cấp có thể khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm xanh. Người tiêu dùng ưu tiên các cân nhắc về đạo đức, chẳng hạn như thương mại công bằng, phúc lợi cộng đồng và nhân quyền, có nhiều khả năng mua các sản phẩm phù hợp với những giá trị này hơn. Sức khỏe và hạnh phúc cá nhân là động lực quan trọng. Người tiêu dùng coi trọng sức khỏe của mình thường ưa chuộng các sản phẩm hữu cơ, không độc hại, không chứa hóa chất. Các giá trị liên quan đến công bằng xã hội và phúc lợi cộng đồng có thể ảnh hưởng đến tiêu dùng xanh. Người tiêu dùng quan tâm đến tác động của việc mua hàng của họ đối với xã hội sẽ có xu hướng ủng hộ các thương hiệu bền vững hơn.

*Thứ tư*, các yếu tố bên ngoài: Mức độ quan tâm cao hơn đến môi trường thường dẫn đến khả năng mua sản phẩm xanh cao hơn. Những địa điểm ở khu đô thị sầm uất có thể thu hút một

lượng lớn khách hàng đang tìm kiếm những lựa chọn mua sắm tiện lợi. Gần các trung tâm giao thông công cộng giúp người tiêu dùng đến cửa hàng dễ dàng hơn mà không cần dựa vào phương tiện cá nhân, phù hợp với các giá trị thân thiện với môi trường của họ. Mức độ ô nhiễm cao thường nâng cao nhận thức và mối quan tâm của cộng đồng về các vấn đề môi trường, từ đó có thể thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm xanh. Ảnh hưởng của gia đình, bạn bè và các nhóm xã hội có thể tác động đến quyết định mua hàng xanh. Nếu tiêu dùng xanh được coi là một chuẩn mực xã hội thì các cá nhân sẽ có nhiều khả năng làm theo hơn. Niềm tin vào cam kết bền vững của công ty có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người tiêu dùng. Các công ty có hình ảnh xanh mạnh mẽ có nhiều khả năng thu hút người tiêu dùng có ý thức sinh thái hơn. Tỷ lệ bao phủ xanh của một quốc gia, thường được đo bằng tỷ lệ đất được bao phủ bởi rừng và các không gian xanh khác, là yếu tố quan trọng để thúc đẩy tiêu dùng xanh. Ở khu vực thành thị, không gian xanh như công viên, mái nhà xanh và rừng đô thị góp phần nâng

cao chất lượng môi trường và có thể khuyến khích tiêu dùng xanh bằng cách mang lại môi trường sống lành mạnh hơn.

Hiểu rõ các yếu tố này có thể giúp doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách xây dựng chiến lược thúc đẩy tiêu dùng xanh một cách hiệu quả.

### **Thực trạng tiêu dùng xanh ở Việt Nam và những thách thức**

Việt Nam đã và đang triển khai một số hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, trong đó tiêu dùng xanh cũng bắt đầu được quan tâm nhiều hơn. Người tiêu dùng hiện nay đã nhận thức được sự cần thiết của các hoạt động bảo vệ môi trường và thay đổi hành vi, thói quen để có tác động tích cực đến việc bảo vệ môi trường. Khảo sát năm 2023 của Nielsen IQ cho thấy 49% người tiêu dùng tự mang theo túi xách và sử dụng túi tái chế; Khoảng 47% chỉ mua những đồ cần thiết, tránh lãng phí. Hơn 45% người tiêu dùng có ý thức phân loại rác thải có thể tái chế và tiết kiệm điện.

Tiêu dùng xanh là một nội dung quan trọng trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050. Chiến lược này nhằm mục đích thúc đẩy các sản phẩm thân thiện với môi trường và mô hình tiêu dùng bền vững. Khoảng 80% người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm có cam kết xanh, sạch được sản xuất bằng nguyên liệu thân thiện với môi trường. Điều này phản ánh nhận thức và nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm bền vững. Tuy nhiên, sự sẵn có của các sản phẩm xanh vẫn còn hạn chế ở nhiều lĩnh vực, khiến người tiêu dùng ít phương án lựa chọn.

Người tiêu dùng Việt Nam đang rất quan tâm đến các sản phẩm bền vững được làm từ vật liệu tái chế hoặc tái sử dụng. Ngoài ra, họ cũng có xu hướng lựa chọn những món ăn ít chất béo và đường, giàu chất xơ và dinh dưỡng. Điều này được phản ánh qua sự tăng trưởng về số lượng cửa hàng cung cấp các sản phẩm tốt cho sức khỏe. Trong nửa đầu năm 2024, tỷ lệ cửa hàng cung cấp sản phẩm tốt cho sức khỏe tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023. Trên thực tế, nhu cầu của khách hàng về các sản phẩm thân thiện với môi trường vẫn chưa cao do giá cả vẫn là nhân tố dẫn đầu.

Mặc dù tiêu dùng xanh mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng và môi trường sống nhưng nó vẫn đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức dù nhận thức và nỗ lực hướng tới sự bền vững ngày càng tăng, cụ thể như sau:

**Thách thức đầu tiên và lớn nhất là thay đổi hành vi của người tiêu dùng.** Tiêu dùng xanh là một khái niệm khá mới và tương đối xa lạ với đại đa số người tiêu dùng cũng như các đơn vị sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam nên nhận thức về bảo vệ môi trường và sử dụng các sản phẩm

thân thiện với môi trường còn hạn chế. Thói quen tiêu dùng truyền thống và chuẩn mực xã hội cũng có thể đóng vai trò làm chậm quá trình chuyển đổi sang tiêu dùng xanh. Đây là trở ngại rất lớn khi triển khai các giải pháp và áp dụng quy định vào thực tế, bởi thói quen là thứ khó thay đổi nhất. Người tiêu dùng Việt Nam đã quen với những sản phẩm, hàng hóa tiện lợi, tiết kiệm,

có thể sử dụng lâu dài, nhiều lần như túi nilon đựng thực phẩm, chai nhựa đựng đồ uống thay cho các sản phẩm có công dụng tương tự như lá cây, giấy, tre, sản phẩm gỗ...

Người tiêu dùng Việt Nam hiện nay

\_\_\_\_\_ đã có sự quan tâm nhất định đến các sản phẩm thân thiện với môi trường, tuy nhiên nhu cầu sử dụng các sản phẩm này chưa quá lớn. Ngoài ra, giá cả vẫn là yếu tố chi phối hàng đầu, với giá thành phẩm sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường hiện chênh lệch tới 30% so với bao bì thông thường sẽ là rào cản lớn trong việc thay

đổi hành vi và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Người tiêu dùng là yếu tố quyết định, vừa là người được hưởng lợi, vừa là động lực, là mục tiêu để các chủ thể khác hướng tới.

**Thách thức thứ hai là ý thức trách nhiệm về vấn đề bảo vệ môi trường của một bộ phận doanh nghiệp còn hạn chế.** Hiện nay, nhiều doanh nghiệp chưa giải quyết thỏa đáng xung

đột giữa mục tiêu lợi nhuận và tăng trưởng xanh, đặc biệt là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, mặc dù công nghệ xanh trên thế giới rất phát triển nhưng lại không dễ áp dụng ở Việt Nam. Việc thiếu cơ sở hạ tầng và công nghệ tiên tiến để sản xuất bền vững và quản lý chất thải có thể cản trở nỗ lực tiêu dùng xanh. Doanh nghiệp có thể được chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại nhưng yếu tố con người và trình độ năng lực chưa theo kịp. Việc đầu tư và chi phí ban đầu lớn đã ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận công nghệ xanh. Số doanh nghiệp chủ động đầu tư, đổi mới mô hình sản xuất theo hướng hiện đại vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn lực và lựa chọn công nghệ phù hợp. Việc kiểm tra hàng xanh, hàng sạch, hàng đạt tiêu chuẩn chứng nhận cho doanh nghiệp thường chưa được thực hiện nghiêm túc. Hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn tràn lan trên thị trường làm giảm niềm tin của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc sản xuất sản phẩm xanh là sự xung đột giữa hai mục tiêu: Lợi nhuận và tăng trưởng.

Do phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên chi phí đầu tư ban đầu lớn, ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận công nghệ xanh. Doanh nghiệp có thể được chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại nhưng yếu tố con người và trình độ năng lực chưa theo kịp.

***Thách thức thứ ba là thiếu chính sách hỗ trợ phát triển xanh.*** Các chính sách nhằm thực hiện tiêu dùng xanh chưa đồng bộ. Việt Nam phải đối mặt với những thách thức trong việc thực hiện các chính sách nhất quán về phát triển xanh và tiêu dùng xanh. Mặc dù đã có những nỗ lực, chẳng hạn như Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia (VGGS), nhằm tái cơ cấu nền kinh tế để sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả và giảm phát thải khí nhà kính, nhưng việc thực hiện có thể không nhất quán. VGGS bao gồm các mục tiêu như thúc đẩy năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, phát triển các công nghệ thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, việc tích hợp các chính sách này giữa các lĩnh vực khác nhau và đảm bảo áp dụng nhất quán vẫn còn là một thách thức. Để có một khuôn khổ phát triển

xanh mạnh mẽ hơn, cần đảm bảo rằng các chính sách trên các lĩnh vực khác nhau được liên kết và tăng cường lẫn nhau. Nâng cao nhận thức về lợi ích của tiêu dùng xanh và thực hành bền vững.

Các chính sách thúc đẩy sản xuất sản phẩm, dịch vụ xanh chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư thay đổi dây chuyền công nghệ, chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất. Cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển sản phẩm xanh còn bộc lộ nhiều bất cập. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất hàng hóa thân thiện với môi trường còn hạn chế, mức hỗ trợ thấp. Các quy định chính sách hỗ trợ thường tập trung vào khâu sản xuất và chưa định hướng mạnh mẽ đến người tiêu dùng. Thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên hiệu quả của các chính sách tiêu dùng xanh.

***Thách thức thứ tư là mức thu nhập của nhiều người dân Việt Nam còn ở***

***mức trung bình và thấp trong khi giá cả hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường ở mức cao.*** Chi phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm xanh thường lớn hơn nhiều so với hàng hóa cùng loại nên giá hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường thường có giá cao hơn so với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thông thường cùng loại từ 20 - 40%. Vì vậy, trong khi thu nhập bình quân của người dân Việt Nam còn thấp thì việc cân nhắc, lựa chọn hàng hóa, dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường là rất khó khăn đối với người tiêu dùng.

Những phàn nàn của người tiêu dùng về chất lượng hàng hóa không đạt cam kết của nhà sản xuất cũng góp phần làm giảm niềm tin vào sản phẩm xanh đang lưu thông trên thị trường. Nhận thức của người tiêu dùng còn hạn chế, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Họ vẫn chưa nhận thức đầy đủ về vấn đề bảo vệ môi trường khi tiêu dùng hàng hóa và mức độ hiểu biết về tiêu dùng xanh của họ còn hạn chế (gần 72% người dân được hỏi có nghe nói nhưng chưa hiểu rõ về sản phẩm thân thiện với môi trường hay không). Việc tiêu thụ



hàng hóa gắn nhãn sinh thái cũng chủ yếu tập trung ở nhóm người có trình độ học vấn cao, thu nhập khá, có kiến thức, là những người quan tâm đến vấn đề thân thiện với môi trường hơn các nhóm khác.

### 3. Giải pháp thúc đẩy tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới

Tiêu dùng xanh đang trở nên phổ biến hơn cùng với nhận thức ngày càng cao của cộng đồng về tiêu dùng xanh và sản phẩm xanh. Thúc đẩy tiêu dùng xanh được cho là giải pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và hướng tới phát triển bền vững. Tiêu dùng xanh được coi là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu xả rác thải nhựa ra môi trường, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững. Những năm gần đây, xu hướng tiêu dùng bền vững ở Việt Nam ngày càng rõ nét. Để hướng tới các mô hình sản xuất xanh và tiêu dùng bền vững, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ từ nhiều thành phần của nền kinh tế, đòi hỏi sự nỗ lực từ các doanh nghiệp sản xuất, nhà cung cấp cũng như thói quen mua sắm của người tiêu dùng. Thúc đẩy tiêu dùng xanh ở Việt Nam bao gồm sự kết hợp

giữa các sáng kiến chính sách, thực tiễn kinh doanh và thay đổi hành vi của người tiêu dùng. Bước vào kỷ nguyên mới, với yêu cầu phát triển bền vững càng đòi hỏi phải thúc đẩy tiêu dùng xanh góp phần bảo đảm tính bền vững của môi trường và phát triển. Dưới đây là một số giải pháp chính:

**Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách vĩ mô thúc đẩy tiêu dùng xanh.** Mặc dù Việt Nam đã có những bước tiến trong việc xây dựng chính sách tăng trưởng xanh nhưng khung pháp lý vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Việc triển khai và thực thi hiệu quả các chính sách này vẫn còn là một thách thức. Nhà nước cần xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiêu dùng xanh để tạo động lực và nguồn cung cho nhu cầu “tiêu dùng xanh trên thị trường”. Đồng thời, cần có chính sách khuyến khích các nhà sản xuất sản phẩm, dịch vụ xanh”. Chính phủ cần xác định những ngành mũi nhọn có khả năng phát triển. Trước hết, cần tập trung vào những mặt hàng mà Việt Nam hiện có. Đưa ra các chính sách khuyến khích sản xuất các sản phẩm và dịch vụ xanh. Phát triển các ngành, lĩnh vực áp dụng công

nghe sạch, khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và giảm chất thải. Thực hiện ưu đãi thuế và trợ cấp cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường có thể giúp giảm chi phí và làm cho sản phẩm xanh trở nên cạnh tranh hơn. Cùng với đó, cần phát triển và nhân rộng các mô hình kinh doanh xanh. Đồng thời, hỗ trợ giá cho các sản phẩm, dịch vụ xanh để thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng đối với các sản phẩm này. Tăng cường đào tạo chuyên môn để hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm các phương pháp quản lý, thực hành trong các lĩnh vực kỹ thuật cụ thể nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ không chỉ dành cho hàng hóa được chứng nhận Nhãn xanh Việt Nam mà cần được mở rộng sang các dự án sản xuất hàng hóa thân thiện với môi trường ở nhiều cấp độ khác nhau. Nhà nước cần hỗ trợ giá các sản phẩm, dịch vụ xanh để thúc đẩy nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm này.

***Thứ hai, doanh nghiệp cần quyết liệt trong tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường.*** Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các phương

pháp sản xuất xanh, như sử dụng năng lượng tái tạo và vật liệu bền vững, có thể giảm đáng kể tác động đến môi trường. Doanh nghiệp cần tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường. Chủ động cải tiến quy trình sản xuất xanh, đổi mới công nghệ, phát triển nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để tiết kiệm tài nguyên và tiêu thụ ít năng lượng hơn. Ưu tiên sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường. Đặc biệt, sức khỏe người tiêu dùng luôn phải là trọng tâm phát triển sản phẩm. Có chiến lược phát triển sản phẩm gắn liền với cam kết bền vững. Yêu cầu nhà sản xuất phải quản lý sản phẩm một cách có trách nhiệm sau khi trở thành rác thải. Đối với doanh nghiệp có ít vốn, để đạt được mục tiêu phát triển xanh, không nhất thiết phải đầu tư trang thiết bị hiện đại mà có thể thông qua những hành động đơn giản như: tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường, cải tiến quy trình sản xuất để giảm nhiên liệu, điện. Thiết lập hệ thống nhãn sinh thái mạnh mẽ giúp người tiêu dùng nhận biết và lựa chọn sản phẩm xanh dễ dàng hơn. Kỳ vọng của người tiêu dùng đối với doanh nghiệp về những

sáng kiến, hành động thiết thực nhằm cải thiện môi trường là rất cao. Khoảng 38% người tiêu dùng đánh giá các sáng kiến kinh doanh và hành động thiết thực nhằm cải thiện việc bảo vệ môi trường là vô cùng quan trọng. Các doanh nghiệp có thể quảng bá các sản phẩm xanh bằng cách nêu bật lợi ích môi trường của chúng và đưa ra các ưu đãi về giá để khuyến khích người tiêu dùng đưa ra những lựa chọn thân thiện với môi trường.

***Thứ ba, tăng cường huy động các nguồn tài chính cho đầu tư vào tiêu dùng xanh.*** Cần có chính sách tài chính công thông minh và cơ chế tài chính sáng tạo. Chính phủ đang tích cực phát triển và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tiêu dùng xanh. Điều này bao gồm các ưu đãi tài chính để các doanh nghiệp áp dụng các biện pháp thực hành xanh và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường

Huy động nguồn tài chính cho tiêu dùng xanh không thể chỉ dựa vào ngân sách nhà nước, cần thiết lập cơ chế, định hướng chính sách để thu hút vốn bên ngoài, trong đó có vốn tư nhân thông qua hình thức đối tác công tư PPP. Đó là sự kết hợp nỗ lực của khu

vực công và tư nhân. Hợp tác công-tư (PPP) có thể hiệu quả trong việc huy động nguồn lực cho các dự án xanh. Những quan hệ đối tác này tận dụng thế mạnh của cả hai lĩnh vực để tài trợ và thực hiện các sáng kiến bền vững, như các dự án năng lượng tái tạo và hệ thống quản lý chất thải.

Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số sáng kiến nhằm hỗ trợ tăng trưởng xanh, bao gồm Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia (VGGS) và Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP). JETP đặt mục tiêu huy động 15,5 tỷ USD ban đầu trong vòng 3 đến 5 năm tới để giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu về khí hậu. Khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân là rất quan trọng. Điều này có thể đạt được thông qua các can thiệp chính sách, cơ chế chia sẻ rủi ro và nâng cao năng lực cho khu vực tư nhân. Ví dụ, Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI) đã hợp tác với Việt Nam để xây dựng các hướng dẫn đầu tư phù hợp và huy động cả nguồn vốn công và tư nhân.

Trái phiếu xanh là một công cụ mới nổi để tài trợ cho các dự án xanh. Những trái phiếu này có thể thu hút đầu tư tư nhân bằng cách cung cấp

một cách an toàn và minh bạch để tài trợ cho các sáng kiến bền vững. Nâng cao năng lực lập kế hoạch và cơ cấu quản lý có thể nâng cao hơn nữa sức hấp dẫn của trái phiếu xanh. Các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển đóng vai trò quan trọng trong việc huy động nguồn lực. Các chương trình như Tăng tốc đầu tư năng lượng sạch (CEIA) và Sáng kiến khí hậu quốc tế Đức (IKI) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực và hỗ trợ tài chính để thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân vào năng lượng sạch

Khai thác các cơ chế tài chính đổi mới, chẳng hạn như cơ sở tài chính cho thuê năng lượng mặt trời và các dự án chuyển chất thải rắn thành năng lượng, cũng có thể giúp huy động nguồn lực cho tiêu dùng xanh. Bằng cách kết hợp các chiến lược này, Việt Nam có thể huy động hiệu quả các nguồn tài chính cần thiết để hỗ trợ tiêu dùng xanh và đạt được các mục tiêu bền vững. Khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và giảm chất thải thông qua cơ sở hạ tầng và công nghệ tốt hơn có thể hỗ trợ tiêu dùng bền vững.

***Thứ tư, nâng cao nhận thức của***

***toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của tiêu dùng xanh và tăng trưởng xanh.***

Nâng cao nhận thức về lợi ích của tiêu dùng xanh thông qua các chiến dịch giáo dục cộng đồng có thể thay đổi hành vi của người tiêu dùng hướng tới những lựa chọn bền vững hơn. Cung cấp các ưu đãi tài chính cho các doanh nghiệp và cá nhân áp dụng các công nghệ và thực tiễn xanh. Việt Nam đang tập trung vào tăng trưởng xanh, bao gồm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, thúc đẩy công nghệ carbon thấp và tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học. Nó cần những chính sách toàn diện hơn và giáo dục người tiêu dùng tốt hơn. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của tiêu dùng xanh đối với môi trường sống và sức khỏe con người, hướng tới thay đổi nhận thức và hành động của toàn xã hội trong hoạt động bảo vệ môi trường. Nhấn mạnh lợi ích cá nhân của việc tiêu dùng xanh trên các kênh truyền thông, qua đó người tiêu dùng sẽ nhận thức đầy đủ và hiệu quả hơn về tác động của sản phẩm tới sức khỏe cũng như tác hại trực tiếp của sản phẩm tới môi trường. Phổ biến

các mô hình, kinh nghiệm hay và hành động thiết thực về lối sống, tiêu dùng xanh, hòa hợp với thiên nhiên, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. làm đầu mối vận động các đơn vị thành viên tăng tỷ lệ hàng Việt Nam trong các trung tâm, siêu thị, kết hợp quảng cáo, xúc tiến thương mại chân chính trong chiến dịch này, cả Chính phủ, người dân và cộng đồng doanh nghiệp đều có trách nhiệm.

Tất cả các giải pháp trên đòi hỏi sự nỗ lực phối hợp đồng bộ từ chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng để tạo nên một nền kinh tế bền vững và thân thiện với môi trường ở Việt Nam trong kỷ nguyên tăng trưởng mới hướng đến giàu mạnh, phồn vinh.

**Kết luận.** Khái niệm tiêu dùng xanh rất rộng. Việc thay đổi thói quen tiêu dùng sẽ mất nhiều thời gian, nhưng với sự sẵn sàng của người tiêu dùng, sự vào cuộc của cơ quan quản lý nhà nước và cam kết chung của doanh nghiệp, xu hướng tiêu dùng chắc chắn sẽ thay đổi. Tiêu dùng xanh sẽ ngày càng lan rộng và phát triển mạnh mẽ hơn. Qua đó, nó không chỉ mang lại

nhiều lợi ích cho người tiêu dùng và doanh nghiệp phát triển xanh mà còn góp phân tích cực vào cuộc chiến chống rác thải nhựa và bảo vệ môi trường sống của chúng ta.

Hành vi tiêu dùng xanh của cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Hiện nay, ở Việt Nam đã có rất nhiều hoạt động, chương trình nhằm nâng cao nhận thức về tiêu dùng xanh cho người dân. Nhờ đó, Việt Nam ghi nhận sự thay đổi trong nhận thức và hành động của người tiêu dùng đối với sản phẩm xanh và hành vi bảo vệ môi trường. Đối với Việt Nam, bắt kịp xu hướng này sẽ tạo cơ hội phát triển nhanh, mở rộng thị phần cũng như tận dụng được sự hỗ trợ của Chính phủ dành cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, tiêu dùng xanh cũng đang đứng trước những thách thức như giải quyết mối quan hệ giữa lợi nhuận và tăng trưởng xanh, chính sách của Nhà nước trong thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng xanh và thói quen của người dân. Vì vậy, cần có những giải pháp đồng bộ để thúc đẩy tiêu dùng xanh, đảm bảo phát triển bền vững và bắt kịp xu hướng phát triển của thế giới ■

# TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

● PGS, TS CAO VĂN TRỌNG

*Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương*

**T**rong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về quân sự, tư tưởng về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam là nội dung cơ bản, xuyên suốt và là vấn đề có tính nguyên tắc trong xây dựng Quân đội, bảo đảm cho Quân đội luôn là công cụ bạo lực sắc bén, là lực lượng chính trị tuyệt đối trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao trong bất kỳ điều kiện, tình huống nào. Thực tiễn 80 năm xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam đã khẳng định tính khoa học, cách mạng tư tưởng của Người. Hiện nay, tư tưởng của Người về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị, cần được tiếp

tục nghiên cứu, vận dụng sáng tạo trong điều kiện mới.

## 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam

Kế thừa, vận dụng sáng tạo tinh hoa truyền thống tổ chức, xây dựng Quân đội của dân tộc Việt Nam và nhân loại, đặc biệt là học thuyết Mác - Lênin về chiến tranh và quân đội, trực tiếp là xây dựng quân đội kiểu mới của giai cấp công nhân vào điều kiện cụ thể cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những quan điểm toàn diện, sâu sắc về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam. Thông qua những bài nói, bài viết và thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng Quân đội, có thể khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về sự lãnh đạo của Đảng đối



với Quân đội nhân dân Việt Nam gồm những nội dung cơ bản sau:

*Một là, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam là tất yếu khách quan, một trong những nguyên tắc cơ bản để xây dựng Quân đội có sức mạnh vô địch.*

Khẳng định sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội là tất yếu khách quan, một trong những nguyên tắc cơ bản để xây dựng Quân đội có sức mạnh vô địch, bởi theo Chủ tịch Hồ Chí Minh:

*Xuất phát từ mục đích tổ chức, lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam của Đảng Cộng sản Việt Nam.* Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, mục đích Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức, lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam là nhằm làm cho Quân đội thực sự là công cụ bạo lực sắc bén; lực lượng chính trị trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân; luôn giữ vững bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc; thực sự là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân đấu tranh nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bất kỳ tình huống nào. Vì vậy, *Chánh cương vắn tắt của Đảng*, ngày

3 tháng 2 năm 1930, Hồ Chí Minh khẳng định phải “Tổ chức ra quân đội công nông”<sup>1</sup>; và Quân đội ấy phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thì mới bảo đảm “có con đường chính trị đúng”<sup>2</sup>.

*Xuất phát từ thực tiễn quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam.* Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập, tổ chức và rèn luyện Quân đội nhân dân Việt Nam. Trong suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, giáo dục, rèn luyện Quân đội, Người luôn yêu cầu: “Xây dựng quân đội - Một quân đội nhân dân thật mạnh, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng”<sup>3</sup>. Đảng phải lãnh đạo Quân đội; đồng thời, Quân đội phải phục tùng sự lãnh đạo của Đảng là vấn đề có tính nguyên tắc bảo đảm quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam. Tổng kết thực tiễn quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, Người khẳng định: “Quân đội ta có sức mạnh vô địch, vì nó là một quân đội nhân dân

do Đảng ta xây dựng, Đảng ta lãnh đạo và giáo dục”<sup>74</sup>.

*Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam.* Theo Hồ Chí Minh, Quân đội nhân dân Việt Nam có chức năng: “chiến đấu anh dũng; công tác và lao động tích cực”<sup>75</sup>. Thực hiện chức năng chiến đấu, Quân đội phải đánh giặc để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân. Thực hiện chức năng công tác, Quân đội phải tích cực tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia cách mạng. Thực hiện chức năng lao động, Quân đội phải tích cực tham gia sản xuất để góp phần cải thiện đời sống, giảm chi phí của nhà nước, của nhân dân. Để làm tròn chức năng trên tất yếu Quân đội phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Không có sự lãnh đạo của Đảng thì sẽ không làm tròn được các chức năng trên.

Trong cách mạng giải phóng dân tộc, Quân đội cùng với lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc để thực hiện mục tiêu giải phóng đất nước. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Quân đội tiếp tục đóng vai trò nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ sự nghiệp xây

dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, đòi hỏi Quân đội phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng mới đảm bảo cho sự thắng lợi nhiệm vụ của từng thời kỳ cách mạng. Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, Hồ Chí Minh viết: “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”<sup>76</sup>.

*Hai là, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam.*

Theo Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam là vấn đề có tính nguyên tắc quan trọng hàng đầu, bất di, bất dịch; đồng thời, đây cũng là trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trước giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc Việt Nam. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam được thể hiện ở những nội dung sau:

*Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối Quân đội nhân dân Việt Nam.* Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định,

Đảng Cộng sản Việt Nam là chủ thể lãnh đạo tuyệt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, quyền lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ thuộc về Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo Quân đội, Đảng không chia sẻ quyền lãnh đạo Quân đội cho bất cứ một tổ chức, một đảng phái hay một cá nhân nào.

Đề cập nguyên tắc Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối Quân đội nhân dân Việt Nam, Trong bài *Nói với các đơn vị tham gia cuộc duyệt binh*, ngày 1 tháng 1 năm 1955 tại thủ đô Hà Nội, Hồ Chí Minh khẳng định quan điểm nhất quán: Đảng phải “lãnh đạo kiên quyết và đúng đắn”<sup>7</sup>. Đồng thời, trong *Bài nói chuyện về tình hình và nhiệm vụ trước mắt của Quân đội ta tại hội nghị cấp cao toàn quân*, ngày 20 tháng 3 năm 1958, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh: “Quân đội phải tôn trọng sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, phải giúp đỡ các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương”<sup>8</sup>.

Hồ Chí Minh cho rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối Quân đội nhân dân Việt Nam thể hiện ở việc xác định đúng chức năng, nhiệm vụ

của Quân đội qua các thời kỳ lịch sử. Đồng thời, chỉ rõ mục tiêu chiến đấu của Quân đội, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Mục tiêu cách mạng của Đảng cũng chính là mục tiêu chiến đấu của Quân đội, nên Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở mọi cán bộ, chiến sĩ phải: “sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội”<sup>9</sup>.

Trên thực tế, trong những năm đầu tiên của chính quyền cách mạng, trước sức ép của các thế lực phản động, để bảo vệ Chính quyền nhân dân non trẻ, ngày 11 tháng 11 năm 1945, Đảng tuyên bố “tự giải tán”, thực chất là rút vào hoạt động bí mật để giữ vững sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ đất nước đang diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc vô cùng gay go, quyết liệt, vận mệnh của quốc gia, dân tộc như “ngàn cân treo trên sợi tóc”. Ở trong tình thế ấy, Đảng vẫn kiên quyết giữ vững vai trò lãnh đạo của mình đối với công cuộc kháng chiến, kiến quốc; giữ vững quyền lãnh đạo tuyệt đối của mình đối với Quân đội.

*Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo trực tiếp Quân đội nhân dân Việt Nam.*

Theo Hồ Chí Minh, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội nhân dân Việt Nam là lãnh đạo trực tiếp. Theo đó, Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam, không qua một khâu trung gian, hay một tổ chức trung gian nào. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội được thực hiện bằng việc Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đường lối, chủ trương tổ chức xây dựng quân đội, xác định cơ chế hoạt động lãnh đạo đối với quân đội, xác định nhiệm vụ, mục tiêu chiến đấu cho Quân đội... Nhằm thực hiện trong bất cứ nhiệm vụ nào cũng bảo đảm: “Quân đội phải tôn trọng sự lãnh đạo của Đảng”<sup>10</sup>.

*Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo về mọi mặt Quân đội nhân dân Việt Nam.* Theo Hồ Chí Minh, sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam còn là sự lãnh đạo toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị, tư tưởng và tổ chức; trên mọi nhiệm vụ: chiến đấu, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, xây dựng, lao động sản xuất; trên các mặt công tác: quân sự, chính trị, hậu cần, kỹ thuật. Ở đâu có tổ chức và hoạt động của Quân đội thì ở đó có sự

lãnh đạo của Đảng nhằm bảo đảm cho Quân đội thực sự là đội quân cách mạng, luôn trung thành với Đảng, với Tổ quốc và nhân dân, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, giành và giữ vững nền độc lập dân tộc.

Theo Hồ Chí Minh, không được coi nhẹ, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng trên bất cứ lĩnh vực, nhiệm vụ hay mặt công tác nào. Đề cập nguyên tắc Đảng lãnh đạo toàn diện đối với Quân đội, Hồ Chí Minh đã có những chỉ dẫn sâu sắc: “Đảng phải chăm lo lãnh đạo mọi mặt, lúc đánh nhau, tất cả mọi mặt phải gắn liền với nhau thì mới thắng được”<sup>11</sup> và “Lãnh đạo về kỹ thuật chưa đủ. Còn phải lãnh đạo về tinh thần”<sup>12</sup>. Bởi theo Hồ Chí Minh: “Nếu anh em tư tưởng vững, chính trị vững, kỹ thuật khá, thân thể khoẻ mạnh thì nhất định thắng. Trái lại, nếu anh em chính trị khá, nhưng quân sự kém, hoặc chính trị quân sự đều khá nhưng thân thể yếu đuối thì cũng không thắng được”<sup>13</sup>.

*Ba là, phương thức thực hiện sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội nhân dân Việt Nam.*

*Đảng phải có đường lối lãnh đạo xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam đúng đắn.* Đảng lãnh đạo quân đội nên

phải đề ra được đường lối xây dựng quân đội ở mỗi thời kỳ lịch sử một cách đúng đắn. Việc xác định đường lối xây dựng quân đội phải bảo đảm khoa học, sát với điều kiện tình hình thực tiễn thế giới, trong nước, nhất là đặc điểm của quân đội và giữ vị trí quan trọng hàng đầu bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội. Trong đường lối xây dựng quân đội, Hồ Chí Minh cho rằng, Đảng cần xác định rõ hệ tư tưởng, bản chất, mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, biên chế của quân đội. Chú trọng đường lối xây dựng quân đội vững mạnh toàn diện, lấy xây dựng về chính trị làm cơ sở, tăng cường hiệu lực công tác Đảng, công tác chính trị trong quân đội. Đường lối xây dựng quân đội phải thường xuyên được bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn cách mạng. Mặt khác, thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, đòi hỏi quân đội phải nắm vững, thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Quân đội ta là quân đội nhân dân. Nhân dân có Đảng lãnh đạo, Đảng có chính cương, chính sách. Đã là quân

đội nhân dân thì phải học chính sách của Đảng”<sup>14</sup> và “tuyệt đối chấp hành mọi đường lối, chính sách của Đảng”<sup>15</sup>.

*Đảng lãnh đạo thông qua hệ thống tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng trong quân đội.* Để thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội, về mặt tổ chức, Hồ Chí Minh đã chỉ đạo thiết lập hệ thống tổ chức đảng trong Quân đội từ Quân ủy Trung ương đến các tổ chức đảng ở đơn vị cơ sở; đồng thời, tổ chức Quân đội theo những nguyên tắc phù hợp với đường lối chính trị, quân sự và tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Người đã trực tiếp chỉ đạo xây dựng *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam, theo mô hình lấy chi bộ Đảng làm hạt nhân lãnh đạo, có đại diện của Đảng (chính trị viên) bên cạnh người chỉ huy quân sự để chăm lo công tác chính trị theo đường lối của Đảng. Người chỉ rõ: “Về mặt chính trị, cấp nào cũng có một người chính trị phải viên do đoàn thể cách mạng chọn trong bộ đội ấy hoặc phái người ngoài đến làm”<sup>16</sup>. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ, Hồ Chí Minh luôn

coi trọng xây dựng các tổ chức đảng trong Quân đội trong sạch, vững mạnh về mọi mặt. Coi đây là một trong những giải pháp cơ bản, quan trọng để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong Quân đội.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam còn bằng đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng trong Quân đội. Đây là những người trực tiếp quán triệt và tổ chức thực hiện mọi đường lối, chủ trương của Đảng trong Quân đội, đưa quan điểm, đường lối xây dựng Quân đội và nhiệm vụ của Quân đội trở thành hiện thực. Vì vậy, Hồ Chí Minh cho rằng phải thường xuyên chăm lo xây dựng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên trong Quân đội có phẩm chất “Trí, dũng, nhân, tín, liêm, trung”<sup>17</sup>, có giác ngộ chính trị cao, có trình độ hiểu biết chủ nghĩa Mác - Lênin, khoa học kỹ thuật quân sự, nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và có khả năng vận động, tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện đường lối ấy.

*Đảng thường xuyên giáo dục để Quân đội nhân dân Việt Nam luôn trung thành với mục tiêu, lý tưởng của*

*Đảng, sẵn sàng thực hiện mọi nhiệm vụ.* Theo đó, Đảng phải thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục về mọi mặt đối với quân đội, đặc biệt là giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, vì chủ nghĩa Mác - Lênin là “cẩm nang thần kỳ”, “là mặt trời” soi sáng con đường phát triển của cách mạng Việt Nam. Quân đội nhân dân Việt Nam do Đảng tổ chức, xây dựng và lãnh đạo nhằm thực hiện mục tiêu, lý tưởng của Đảng nên quân đội phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hoạt động của mình. Trong thực tế, bằng hoạt động thực tiễn hết sức phong phú, Hồ Chí Minh đã từng bước giáo dục, bồi dưỡng làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin ngày càng thấm sâu và giữ vai trò chủ đạo trong đời sống của mỗi cán bộ, chiến sĩ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Hồ Chí Minh còn yêu cầu phải thường xuyên giáo dục quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho quân đội; đặc biệt là giáo dục mục tiêu, lý tưởng của Đảng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội cho quân đội, đảm bảo cho quân đội tuyệt đối trung thành với



Đảng, Tổ quốc và nhân dân, sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Người căn dặn: “Toàn thể cán bộ và chiến sĩ cần phải ra sức học tập chính trị, quân sự, văn hoá, cần phải nâng cao lập trường và tư tưởng của giai cấp công nhân, cần phải nắm vững đường lối quân sự của Đảng,... phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân,... tuyệt đối chấp hành mọi đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ”<sup>18</sup>. Người còn động viên, cổ vũ, kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia giáo dục, rèn luyện, giúp đỡ bộ đội và yêu cầu mọi cán bộ, chiến sĩ: “đánh giặc là vì dân. Nhưng mình không phải là “cứu tinh” của dân, mà mình có trách nhiệm phụng sự nhân dân”<sup>19</sup>, “phải luôn luôn sẵn sàng làm trọn nhiệm vụ Đảng và Chính phủ giao”<sup>20</sup>. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh, được sự quan tâm giáo dục, rèn luyện của Đảng Cộng sản Việt Nam nên Quân đội nhân dân Việt Nam đã không ngừng trưởng thành, lớn mạnh, chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, đúng như Hồ Chí Minh khẳng định: “Quân đội mạnh là nhờ giáo dục khéo”<sup>21</sup>.

## 2. Nội dung, biện pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình hiện nay

Hiện nay, sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng ta đang đứng trước cả thời cơ, thuận lợi đan xen những nguy cơ, khó khăn. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang đẩy mạnh thực hiện “diễn biến hòa bình”, “phi chính trị hóa” Quân đội, nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” từ bên trong, từng bước tiến tới vô hiệu hóa, làm mất sức chiến đấu của Quân đội ta. Thực hiện mưu đồ đó, chúng đã và đang ra sức chống phá, luôn công kích, phủ nhận nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam. Trước bối cảnh tình hình đó, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh cần quán triệt và thực hiện tốt một số nội dung, biện pháp sau:

*Thứ nhất, tăng cường giáo dục nâng cao nhận thức nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về sự lãnh đạo của*

*Đảng đối với Quân đội.* Đây là nội dung, biện pháp quan trọng hàng đầu, quyết định đến chất lượng, hiệu quả tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình hiện nay. Theo đó, cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tăng cường bồi dưỡng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về tính tất yếu, nội dung, phương thức và giá trị lý luận, thực tiễn trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội; tổ chức quán triệt đầy đủ, sâu sắc hơn chủ trương, quan điểm, đường lối, nhất là tư duy mới của Đảng về sự cần thiết phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội, đó là: Đảng Cộng sản Việt Nam, không những tổ chức ra Quân đội nhân dân Việt Nam, mà còn lãnh đạo, rèn luyện và xây dựng Quân đội thực sự là đội quân cách mạng, mang bản chất giai cấp công nhân; có tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, với nhân dân, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ của Đảng giao cho. Bất luận trong hoàn cảnh nào cũng luôn kiên

định nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân; qua đó, Đảng nắm chắc Quân đội, lãnh đạo Quân đội hoàn thành chức năng, nhiệm vụ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Trong mọi hoàn cảnh, phải kiên quyết bảo vệ tính khoa học, cách mạng và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội. Trên cơ sở đó đề cao tinh thần cảnh giác, chủ động, nhạy bén, sắc sảo và kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “phi chính trị hóa” Quân đội của các thế lực thù địch; tinh táo, kịp thời xử lý các tình huống phức tạp diễn ra trong hoạt động thực tiễn theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng, không để kẻ địch lợi dụng.

*Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội.* Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội được xác định ngay từ những đội vũ trang đầu tiên do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta thành lập và không ngừng được bổ sung, hoàn thiện để phù hợp thực tiễn từng giai đoạn cách mạng. Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội đã nhiều lần được bổ

sung, điều chỉnh để phù hợp với tình hình nhiệm vụ cách mạng và nhiệm vụ của Quân đội trong từng giai đoạn lịch sử. Cho dù, hình thức tổ chức cụ thể của cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội trong mỗi thời kỳ lịch sử có thể khác nhau, nhưng đều nhất quán quan điểm, nguyên tắc là giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội trong mọi hoàn cảnh, tình huống. Vì vậy, trải qua 80 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quân đội luôn thể hiện rõ sự trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đoàn kết, gắn bó, chiến đấu dũng cảm, sáng tạo, cùng toàn Đảng, toàn dân lập nên những chiến công hiển hách trong sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Theo đó, trước những thay đổi của thực tiễn, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội theo tư tưởng Hồ Chí Minh, thời gian tới cần phải tiếp tục đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận nhằm bảo đảm cho cơ chế theo Nghị quyết số 51-NQ/TW, ngày 20/7/2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) “Về việc tiếp tục

hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng, thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam” được vận hành thông suốt, có hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội, xây dựng Quân đội vững mạnh về chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước và nhân dân, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao. Kiên quyết đấu tranh với mọi tư tưởng, nhận thức, hành động tuyệt đối hóa hoặc hạ thấp vai trò bất kỳ thành tố nào trong cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội.

*Thứ ba, xây dựng Đảng bộ Quân đội vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, có năng lực lãnh đạo toàn diện, sức chiến đấu cao.* Đây là một nội dung, biện pháp quan trọng để giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, cần tiếp tục xây dựng cấp ủy, tổ chức đảng các cấp trong Đảng bộ Quân đội trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo

toàn diện, sức chiến đấu cao, đủ sức lãnh đạo toàn quân thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng.

Theo đó, tập trung kiện toàn hệ thống tổ chức, nâng cao năng lực, trình độ lãnh đạo toàn diện, sức chiến đấu và tính năng động của các tổ chức đảng, đặc biệt là tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên. Các cấp ủy thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo gắn với phân công cá nhân phụ trách; coi trọng việc xây dựng và triển khai quy chế làm việc, quy chế lãnh đạo các mặt công tác trọng yếu; tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng, nâng cao tính chiến đấu, tăng cường đoàn kết, thống nhất trong từng tổ chức đảng và đơn vị; chủ động triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát trong từng nhiệm kỳ sát với yêu cầu nhiệm vụ và thực tiễn của từng tổ chức. Chú trọng nâng cao chất lượng công tác cán bộ, quản lý rèn luyện đảng viên; đẩy mạnh xây dựng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ theo hướng ngày càng có chất lượng cao, số lượng phù hợp, gắn liền với cơ cấu, bố trí, sắp xếp cán bộ hợp lý.

*Thứ tư, tổ chức có hiệu quả đấu*

*tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, vạch trần bản chất phản động, phản khoa học trong âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch, phản động. Âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch là nhằm xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, làm thay đổi bản chất giai cấp công nhân của quân đội, làm cho quân đội từng bước xa rời phương hướng chính trị giai cấp. Do vậy, tổ chức đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu, thủ đoạn “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch cũng là giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình hiện nay.*

Để tổ chức đấu tranh có hiệu quả trên mặt trận tư tưởng, lý luận, chống âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội, phải chú trọng hơn nữa nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tinh thần chủ động nhận diện và kiên quyết đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch trên các phương tiện truyền thông xã hội cho cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân. Thường xuyên tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng,

chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy và cơ quan chính trị các cấp trong định hướng nhận diện và đấu tranh kịp thời, có trọng tâm với các quan điểm sai trái, thù địch. Đồng thời, phát huy vai trò cơ quan thường trực ban chỉ đạo 35 của đảng ủy các cấp thực hiện tốt việc tham mưu, xây dựng, ban hành đồng bộ hệ thống quy chế, quy định, chương trình hành động cụ thể; thường xuyên nghiên cứu, nắm chắc tình hình, cung cấp thông tin và định hướng đấu tranh kịp thời, có trọng tâm. Phát huy sâu, rộng vai trò của lực lượng 47 ở các cơ quan, đơn vị toàn quân tham gia đấu tranh vạch trần bản chất phản động trong âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch, phản

động. Chú trọng và thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận có đủ phẩm chất và năng lực, nhạy bén trong đấu tranh và tham gia đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận. Phát huy vai trò của các cơ quan thông tấn, báo chí và các đơn vị văn hóa, nghệ thuật quân đội, kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với hệ thống truyền thông, văn hóa, nghệ thuật của cả nước để làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Thực hiện tốt việc tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, sớm kết luận những vấn đề mới, còn có ý kiến khác nhau từ thực tiễn tạo cơ sở vững chắc để đấu tranh với âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội ■

<sup>1, 2, 16</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.1, 449, 502.

<sup>3, 20</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, Sđd, tr.265, 470.

<sup>4, 6, 9</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.14, Sđd, tr.435, 435, 435.

<sup>5, 8, 10</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, Sđd, tr.587, 367, 367.

<sup>7</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.9, Sđd, tr.220.

<sup>11, 13, 14, 19, 21</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, Sđd, tr.447, 219, 217, 76, 483.

<sup>12</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, Sđd, tr.170.

<sup>15, 18</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, Sđd, tr.273, 272-273.

<sup>17</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, Sđd, tr.594.

# HỘI THẢO LÝ LUẬN LẦN THỨ 19 GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC



*Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam và đồng chí Lý Thư Lỗi, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư, Trưởng Ban Tuyên truyền Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Hội thảo Lý luận lần thứ 19 giữa hai Đảng với chủ đề “Hoàn thiện thể chế phát triển: Kinh nghiệm Việt Nam, Kinh nghiệm Trung Quốc” \_ Ảnh: hcma.vn*

**T**hực hiện thỏa thuận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, ngày 6/12, tại thành phố Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung

Quốc, đã diễn ra Hội thảo Lý luận lần thứ 19 giữa hai Đảng với chủ đề “Hoàn thiện thể chế phát triển: Kinh nghiệm Việt Nam, Kinh nghiệm Trung Quốc”.



Đoàn Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, làm Trưởng đoàn. Đoàn Đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc do đồng chí Lý Thu Lỗi, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư, Trưởng Ban Tuyên truyền Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, làm Trưởng đoàn. Cùng tham dự có đại diện lãnh đạo các ban, bộ ngành, địa phương, các nhà khoa học, chuyên gia, học giả của Việt Nam và Trung Quốc, lãnh đạo Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc.

Hội thảo Lý luận lần thứ 19 diễn ra trong bối cảnh quan hệ Việt - Trung tiếp tục duy trì xu thế phát triển tốt đẹp sau các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai đảng, hai nước mà gần đây nhất là chuyến thăm rất thành công của Tổng Bí thư Tô Lâm tới Trung Quốc và hai nước đang hướng tới kỷ niệm 75 năm thiết lập quan hệ ngoại giao.

Phát biểu dẫn đề, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng đánh giá cao Hội thảo lần này đã xác định chủ đề thiết thực,

góp phần tăng cường hiểu biết, củng cố sự tin cậy chính trị đã ở tầm cao mới giữa hai Đảng, hai nước. Nhân mạnh việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh và bền vững là vấn đề trọng tâm, bước đột phá mạnh mẽ để đưa Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng chia sẻ về các định hướng lớn để hoàn thiện thể chế trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường sinh thái và quốc phòng - an ninh - đối ngoại; khẳng định quyết tâm của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong thực hiện các cuộc chuyển đổi mang tính cách mạng như tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, chuyển đổi số quốc gia và chống lãng phí.

Đồng chí Lý Thu Lỗi nhân mạnh hiện Trung Quốc đang nỗ lực thực hiện mục tiêu “100 năm thứ hai”, thúc đẩy phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa thông qua hiện đại hóa kiểu Trung Quốc, trong đó nhiệm vụ thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện cơ chế, thể chế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đồng chí Lý Thu Lỗi giới thiệu mục tiêu tổng quát, phương thức triển khai và những thành quả đạt được của



Trung Quốc trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và cải cách cơ chế, thể chế; đặc biệt là những nội dung mới được thông qua tại Đại hội XX và Hội nghị Trung ương 3 khóa XX.

Hai đồng chí Trưởng đoàn khẳng định ý nghĩa của việc tăng cường trao đổi lý luận giữa hai Đảng, cho rằng đây là dịp để hai bên chia sẻ thành tựu lý luận và kinh nghiệm thực tiễn trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, quyết sách lớn của Đảng về xây dựng và hoàn thiện cơ chế, thể chế hiệu quả, phục vụ sự nghiệp phát triển của mỗi Đảng, mỗi nước. Tại các phiên tham luận và thảo luận, đại biểu hai bên bám sát chủ đề hội thảo, liên hệ thực tiễn và kinh nghiệm mỗi bên, đi sâu trao đổi cách làm thành công của mỗi Đảng trong quá trình hoàn thiện thể chế phát triển.

\* Cùng ngày, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng đã hội đàm với đồng chí Trưởng Ban Tuyên truyền Trung ương Lý Thư Lỗi; tiếp đồng chí Doãn Hoàng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Giang Tây.

Tại cuộc hội đàm cấp cao, lãnh đạo hai bên nêu đậm về truyền thống hữu

ngợi lâu đời giữa hai Đảng, hai nước; khẳng định sự coi trọng và ưu tiên hàng đầu đối với quan hệ Việt - Trung, coi đây là sự lựa chọn chiến lược. Đánh giá cao những bước tiến triển quan trọng trong quan hệ Việt - Trung thời gian qua, hai bên nhất trí thực hiện hiệu quả thỏa thuận cấp cao, phát huy truyền thống hữu nghị lâu đời và những ưu thế độc đáo của quan hệ song phương; đạt nhận thức chung về các biện pháp thúc đẩy quan hệ hai Đảng, hai nước không ngừng phát triển, hướng tới kỷ niệm 75 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc vào năm 2025.

Trong cuộc tiếp đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Giang Tây, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng nhấn mạnh Việt Nam coi trọng quan hệ hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc, trong đó có hợp tác địa phương. Đồng chí Doãn Hoàng bày tỏ vui mừng, vinh dự khi hai Đảng lựa chọn tổ chức Hội thảo Lý luận tại Giang Tây; coi đây là cơ hội mở ra tương lai hợp tác trên các mặt với Việt Nam. Hai bên trao đổi về các biện pháp thúc đẩy hợp tác thực chất cùng có lợi giữa Giang Tây với các địa phương giàu tiềm năng của Việt Nam ■